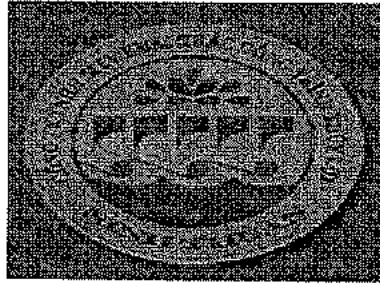


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH
NĂM 2024

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận
Địa chỉ: Số 144 đường 21/8 phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - TC, tỉnh
Ninh Thuận

Ninh Thuận, năm 2023

UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 175/QĐ-CTKTTL

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV
khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc điều động, bổ nhiệm công chức giữ chức vụ người quản lý doanh nghiệp;

Căn cứ Văn bản số 4271/UBND-KHTH ngày 12/10/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thống nhất kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 3816/STC-VP ngày 02/10/2023 của Sở Tài chính về việc thống nhất kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Công ty tại Tờ trình số 755/TTr-CTKTTL ngày 19/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận. Với một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu: 104.181 triệu đồng
- Chi phí: 99.062 triệu đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 5.119 triệu đồng
- Nộp NSNN: 3.415 triệu đồng

- Diện tích tưới: 77.403 ha
- Khối lượng nước cung cấp: 27.391.059 m³/năm

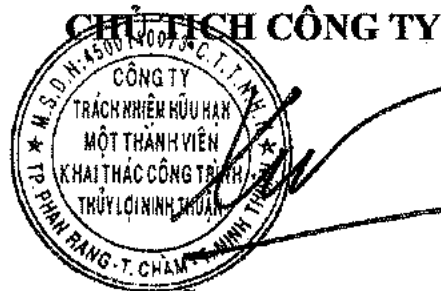
(Đính kèm Phụ lục 02 - Mẫu số 01 - Ban hành theo TT 36/2021/TT-BTC kèm theo Tờ trình số 708/TTr-CTKTTL ngày 28/9/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận và Kế hoạch tài chính năm 2024).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giám đốc Công ty; Trưởng ban kiểm soát nội bộ; Trưởng các phòng: Tổ chức - Hành chính, Kế hoạch - Kỹ thuật, Quản lý nước và Công trình, Tài vụ và các Trưởng trạm thủy nông thuộc Công ty căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính; (báo cáo)
- Sở NN&PTNT;
- Chủ tịch, KSV, BGD Công ty;
- Kế toán trưởng;
- Lưu: VT, KHKT. NTL



Nguyễn Công Xung

UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

Số: 755/TT-CTKTTL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 10 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV
Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

Kính gửi: Chủ tịch Công ty.

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc điều động, bổ nhiệm công chức giữ chức vụ người quản lý doanh nghiệp;

Căn cứ Văn bản số 4271/UBND-KHTH ngày 12/10/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thống nhất kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 3816/STC-VP ngày 02/10/2023 của Sở Tài chính về việc thống nhất kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Phó Giám đốc phụ trách Công ty đã tổ chức xây dựng Kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty, được Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận thống nhất tại Văn bản số 4271/UBND-KHTH ngày 12/10/2023, Sở Tài chính thống nhất tại Văn bản số 3816/STC-VP ngày 02/10/2023.

Vì vậy, Phó Giám đốc phụ trách Công ty kính đề nghị Chủ tịch Công ty phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty, với một số chỉ tiêu chính như sau:

- Tổng doanh thu: 104.181 triệu đồng
- Chi phí: 99.062 triệu đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 5.119 triệu đồng
- Nộp NSNN: 3.415 triệu đồng
- Diện tích tưới: 77.403 ha
- Khối lượng nước cung cấp: 27.391.059 m³/năm.

(Đính kèm Phụ lục 02 - Mã số 01 - Ban hành theo TT 36/2021/TT-BTC kèm theo Tờ trình số 708/TTr-CTKTTL ngày 28/9/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận và Kế hoạch tài chính năm 2024).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, KSV, BGD công ty;
- Kế toán trưởng;
- Lưu: VT-TV-KHKT. NTL

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Lê Phạm Hòa Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4271 /UBND-KTTH
V/v có ý kiến kế hoạch tài
chính năm năm 2024 của
Công ty TNHH MTV Khai
thác công trình thủy lợi
Ninh Thuận

Ninh Thuận, ngày 12 tháng 10 năm 2023

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận tại Tờ trình số 708/TTr-CTKTTL ngày 28/9/2023 về việc thống nhất kế hoạch tài chính năm 2024; ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 3509/SNNPTNT-QLCN ngày 26/9/2023; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 3816/STC-VP ngày 02/10/2023,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 3816/STC-VP ngày 02/10/2023.

Giao Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận chỉ đạo triển khai thực hiện Kế hoạch tài chính năm 2024 đã được phê duyệt theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức giám sát, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận đúng quy định; báo cáo kết quả cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT, NĐT

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Tấn Cảnh

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3816 /STC-VP

Ninh Thuận, ngày 02 tháng 10 năm 2023

V/v thống nhất Kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tiếp nhận Tờ trình số 708/TTr-CTKTTL ngày 28/9/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc thông nhất phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ trưởng Bộ tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn (2021-2025) tại Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 94/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 78/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức kỹ thuật trong quản lý, khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 1813/UBND-KTTH ngày 10/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc áp dụng mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để xây dựng Kế hoạch tài chính năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2024 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý;

Căn cứ Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tại Tờ trình số 708/TTr-CTKTTL ngày 28/9/2023 về việc thống nhất phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và ý kiến của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tại văn bản số 490/CTKTTL-KHKT ngày 15/8/2023.

Để có cơ sở giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo quy định, Sở Tài chính kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, thống nhất Kế hoạch tài chính năm 2024 với các nội dung cụ thể như sau:

Thống nhất Kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận, với một số chỉ tiêu chính như sau:

- Tổng doanh thu:	104.181 triệu đồng
- Chi phí:	99.062 triệu đồng
- Lợi nhuận trước thuế:	5.119 triệu đồng
- Nộp NSNN:	3.415 triệu đồng
- Diện tích tưới:	77.403 ha
- Khối lượng nước cung cấp:	27.391.059m ³ /năm.

Kế hoạch tài chính năm 2024 làm cơ sở cho đơn vị thực hiện trong năm và để thực hiện việc giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp năm 2024.

Sở Tài chính kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, thống nhất./.

(Đính kèm Tờ trình 708/TTr-CTKTTL ngày 28/9/2023 của Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi; dự thảo văn bản UBND tỉnh.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Sở NN&PTNT;
- Cty KTCTTL;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, VP. LTHL



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Nhựt

UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

Số: 708/TT-CTKTTL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 9 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc thống nhất phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty
TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

Kính gửi: Sở Tài Chính.

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật ngân sách ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ quy định về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng với người lao động làm việc trong các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 06/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/05/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 134/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc đính chính Điều lệ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn (2021-2025) tại Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 3496/UBND-TH ngày 11/8/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thống nhất kế hoạch tài chính năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 94/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 78/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 1813/UBND-KTTH ngày 10/5/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc áp dụng mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để xây dựng kế hoạch Tài chính năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2024 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý;

Căn cứ Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận (Công ty) đã xây dựng Kế hoạch Tài chính năm 2024 của Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính. Và Công ty đã trình về Sở Tài chính thẩm định tại Tờ trình số 566/TTr-CTKTTL ngày 31/7/2023. Và Sở Tài chính đã có ý kiến phản hồi tại Công văn số 3019/STC-VP ngày 09/8/2023 về đề nghị phối hợp có ý kiến về danh mục công trình thực hiện mới.

Thực hiện Công văn số 3019/STC-VP ngày 09/8/2023 của Sở Tài chính, Công ty đã có văn bản trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 490/CTKTTL-KHKT ngày 15/8/2023 về đề nghị có ý kiến thống nhất Danh mục tu sửa, nạo vét kênh mương và sửa chữa thường xuyên công trình năm 2024 trong hệ thống thủy lợi do Công ty quản lý. Đến nay Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có Công văn phúc đáp số 3509/SNNPTNT-QLCN ngày 26/9/2023 về việc ý kiến về Danh mục tu sửa công trình năm 2024 trong hệ thống thủy lợi do Công ty quản lý;

Tại Công văn số 3509/SNNPTNT-QLCN ngày 26/9/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có một số ý kiến chỉ đạo tại Khoản 2, Công ty đã giải trình tại Công văn số 609/CTKTTL-KHKT ngày 27/9/2023.

Ngoài ra, Công ty cập nhật thêm căn cứ Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 cho Công ty.

Nay, Công ty kính đề nghị Sở Tài chính xem xét thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận thống nhất phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2024 cho Công ty, để Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận có cơ sở tổ chức triển khai thực hiện các công việc tiếp theo./.

(Tờ trình này xin thay thế Tờ trình số 566/TTr-CTKTTL ngày 31/7/2023 của Công ty). Hồ sơ gửi kèm theo gồm: bổ sung Phụ lục 02 - Mẫu số 01 - Ban hành theo TT 36/2021/TT-BTC và Tập Kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty)

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Chủ tịch, KSV, BGĐ công ty;
- Lưu: VT-TV-KHKT. NTL

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Nguyễn Công Xung

PHỤ LỤC SỐ 02
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2024

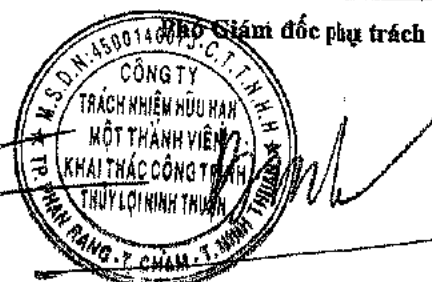
(Kèm theo Tờ trình số 708 /TT-CTKTL ngày 28/9/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023			Kế hoạch 2024	So sánh 2023 TH /KH(%)	So sánh 2024/ TH 2023 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 30/6	Ước thực hiện			
A- CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH									
I- Sản lượng									
1. Sản lượng sản xuất chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Diện tích tưới		ha	76.921	75.019	54.667	77.209	77.403	103	100
- Khối lượng nước cung cấp		m3	24.036.040	23.212.054	12.132.456	26.138.603	27.391.059	113	105
b) Sản phẩm xuất khẩu									
2. Sản lượng sản phẩm tiêu thụ									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Diện tích tưới		ha	76.921	75.019	54.667	77.209	77.403	103	100
- Khối lượng nước cung cấp		m3	24.036.040	23.212.054	12.132.456	26.138.603	27.391.059	113	105
b) Các sản phẩm xuất khẩu									
3. Giá thành đơn vị SP chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
Diện tích tưới(trọng lực đồng bằng)		đ/ha	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	100	100
Diện tích tưới(đồng lực đồng bằng)		đ/ha	1.409.000	1.409.000	1.409.000	1.409.000	1.409.000	100	100
Diện tích tưới(trọng lực miền núi)		đ/ha	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	100	100
Diện tích tưới(đồng lực miền núi)		đ/ha	1.811.000	1.811.000	1.811.000	1.811.000	1.811.000	100	100
b) Các sản phẩm xuất khẩu									
4. Giá bán các sản phẩm chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
Diện tích tưới(trọng lực đồng bằng)		đ/ha	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	100	100
Diện tích tưới(đồng lực đồng bằng)		đ/ha	1.409.000	1.409.000	1.409.000	1.409.000	1.409.000	100	100
Diện tích tưới(trọng lực miền núi)		đ/ha	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	100	100
Diện tích tưới(đồng lực miền núi)		đ/ha	1.811.000	1.811.000	1.811.000	1.811.000	1.811.000	100	100
b) Sản phẩm xuất khẩu									
B- CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH									
I. Kết quả kinh doanh									
1. Tổng doanh thu									
		trđ	98.367	91.372	55.482	102.727	104.181	112	101
a. Doanh thu thuần	10-BCKQ KD	trđ	96.705	90.672	54.569	101.727	103.081	112	101
b. Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQ KD	trđ	1.225	700	897	900	1.100	129	122
c. Doanh thu khác	31-BCKQ KD	trđ	437		16	100			
2. Lãi phát sinh									
a. Trước thuế TNDN	50-BCKQ KD	trđ	8.738	4.368	2.658	5.060	5.119	104	101
b. Sau thuế TNDN	60-BCKQ KD	trđ	7.957	4.500	2.343	4.610	4.623	102	100
3. Lỗ phát sinh									
4. Lỗ lũy kế									

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023			Kế hoạch 2024	So sánh 2023 TH /KH(%)	So sánh 2024/ TH 2023 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 30/6	Ước thực hiện			
II. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN			5.866	2.576	1.865	3.040	3.415	118	112
1. Từ hoạt động KD nội địa		trđ	3.330	2.576	1.865	3.040	3.415	118	112
a. Thuế GTGT		trđ	1.768	1.488	1.186	1.800	2.119	121	118
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		trđ							
c. Thuế TNDN		trđ	781	368	315	450	496	122	110
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		trđ	781	720	364	790	800	110	101
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK		trđ							
a. Thuế XNK		trđ							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		trđ							
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		trđ							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		trđ							
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		trđ	2.536						
III. Thuế và các khoản đã nộp NSNN		trđ	4.853	-	3.532	-	-	-	-
1. Từ hoạt động KD nội địa		trđ	3.633	-	1.696	-	-	-	-
a. Thuế GTGT		trđ	1.677		913				
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		trđ							
c. Thuế TNDN		trđ	1.161		407				
Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước		trđ			(419)				
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		trđ	795		376				
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK		trđ							
a. Thuế XNK		trđ							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		trđ							
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		trđ							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		trđ							
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		trđ	1.220		1.836				
IV. Nợ thuế		trđ							
1. Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa		trđ							
a. Thuế GTGT		trđ							
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		trđ							
c. Thuế TNDN		trđ							
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		trđ							
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK		trđ							
a. Thuế XNK		trđ							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		trđ							
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		trđ							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		trđ							
V. Các khoản chi NSNN		trđ							
1. Chi bổ sung vốn điều lệ		trđ							
2. Các khoản chi khác		trđ							

Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật

Kế toán trưởng



Phùng Duy Thương

Lê Phước

Lê Phạm Hòa Bình

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 708/TTr-CTKTTL ngày 28/9/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ

Tên: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Chức năng, nhiệm vụ quản lý và khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, xây dựng các công trình dân dụng và khảo sát thiết kế các công trình thủy lợi vừa và nhỏ.

Địa chỉ: 144 đường 21/8 phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Mã số thuế: 4500140073

Hiện nay Công ty gồm có 8 trạm thủy nông, 04 phòng nghiệp vụ và 01 Ban kiểm soát nội bộ trực thuộc Công ty.

Các trạm thủy nông đóng trên các Huyện, Thành phố có nhiệm vụ bảo vệ khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện, thành phố mà mình quản lý.

Các Căn cứ pháp lý để lập kế hoạch:

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật ngân sách ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ quy định về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng với người lao động làm việc trong các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 06/4/2021 của Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/05/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05/8/ 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 134/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc đính chính Điều lệ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn (2021-2025) tại Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 3496/UBND-TH ngày 11/8/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thống nhất kế hoạch tài chính năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 94/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 78/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 1813/UBND-KTTH ngày 10/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc áp dụng mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để xây dựng kế hoạch Tài chính năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2024 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý.

Căn cứ Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận lập kế hoạch tài chính năm 2024 với các chỉ tiêu sau:

I. Các chỉ tiêu:

Số TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Kế hoạch 2023	Ước thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	Tỷ lệ KH 2024/TH 2023 (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(5)
I	Kế hoạch tưới tiêu	Ha	75.019	77.209	77.403	100

Số TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Kế hoạch 2023	Ước thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	Tỷ lệ KH 2024/TH 2023 (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(5)
	Vụ Hè Thu	“	23.540	26.132	23.807	91
	Vụ Mùa	“	22.944	21.983	24.574	112
1	Diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Ha	74.483	76.634	76.816	100
	Vụ Đông Xuân	“	28.306	28.840	28.776	100
	Vụ Hè Thu	“	23.331	25.927	23.581	91
	Vụ Mùa	“	22.846	21.867	24.459	112
2	Diện tích phải thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Ha	536	576	587	102
II	<u>Kế hoạch doanh thu</u>	Tr.đ	<u>91.372</u>	<u>102.727</u>	<u>104.181</u>	<u>101</u>
1	Doanh thu được TW hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Tr.đ	65.386	66.868	67.132	100
2	Doanh thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ	Tr.đ	25.286	34.859	35.949	103
	- Thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ	Tr.đ	446	456	460	101
	- Thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (Khai thác tổng hợp dịch vụ thủy lợi)	Tr.đ	24.840	34.403	35.489	103
3	Doanh thu khác	Tr.đ	700	1.000	1.100	110
III	<u>Tổng chi phí</u>	Tr.đ	<u>86.504</u>	<u>97.667</u>	<u>99.062</u>	<u>101</u>
1	Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình dưới 50 triệu	Tr.đ	4.500	5.000	5.000	100
2	Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình trên 50 triệu	Tr.đ	29.074	33.100	31.600	95

Số TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Kế hoạch 2023	Ước thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	Tỷ lệ KH 2024/TH 2023 (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(5)
	Chi phí công trình danh mục kế hoạch thực hiện mới	Tr.đ	28.400	32.000	30.500	95
	Chi phí công trình phân bổ của năm trước	Tr.đ	674	1.100	1.100	100
3	Chi lương	Tr.đ	27.500	33.514	34.594	103
4	Chi phí khấu hao cơ bản TSCĐ	Tr.đ	1.400	1.450	1.550	107
5	Chi phí quản lý	Tr.đ	4.850	5.000	5.320	106
6	Chi phí ăn ca	Tr.đ	2.800	2.800	3.070	110
7	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	Tr.đ	6.050	6.050	6.650	110
8	Nguyên, nhiên, vật liệu vận hành công trình	Tr.đ	350	350	400	114
9	Chi phí trả tiền điện trạm bơm	Tr.đ	4.500	4.600	4.700	102
10	Chi phí đào tạo	Tr.đ	370	370	390	105
11	Chi phí làm thêm giờ	Tr.đ	1.250	1.250	1.400	112
12	Chi phí bảo hộ an toàn lao động	Tr.đ	2.700	2.700	3.000	111
13	Chi mua trang thiết bị DC quản lý	Tr.đ	660	780	780	100
14	Chi phí tiền thù lao KSV	Tr.đ	50	53	58	109
15	Chi phòng chống thiên tai đột xuất	Tr.đ	200	400	300	75
16	Chi phí khác	Tr.đ	250	250	250	100
IV	<u>Lợi nhuận trước thuế</u>	Tr.đ	<u>4.868</u>	<u>5.060</u>	<u>5.119</u>	<u>101</u>
V	<u>Chi đầu tư từ các quỹ</u>	Tr.đ	<u>3.500</u>	<u>3.500</u>	<u>5.300</u>	<u>151</u>
1	Quỹ đầu tư phát triển	Tr.đ	3.500	3.500	2.300	
2	Vốn tích lũy (vốn khấu hao)	Tr.đ	-	-	3.000	
VI	<u>Chỉ tiêu nộp ngân sách</u>	Tr.đ	<u>2.576</u>	<u>3.040</u>	<u>3.415</u>	<u>112</u>

PHẦN II: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2023

I. Dự kiến kết quả đạt được:

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận là doanh nghiệp công ích có nhiệm vụ quản lý khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh. Cung cấp nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và dân sinh kinh tế.

Công ty dự kiến thực hiện năm 2023 như sau:

1. Tổng diện tích tưới dự kiến thực hiện là 77.209ha/75.019 ha đạt 103% so với kế hoạch.

2. Khối lượng nước cung cấp cho sinh hoạt và công nghiệp: dự kiến sản lượng tiêu thụ trong năm là 26.138.603 m³ / 23.212.054 m³ đạt 113% so với kế hoạch.

3. Doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng được ngân sách hỗ trợ và không được hỗ trợ; doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác, và các khoản doanh thu khác.

- Doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng được ngân sách hỗ trợ dự kiến thực hiện năm 2023 là 66.868/65.386 triệu đồng đạt 102% so với kế hoạch.

- Doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng không được hỗ trợ và doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác ước đạt 34.859/25.286 triệu đồng đạt 138% so với kế hoạch.

Trong đó:

+ Thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng không được hỗ trợ ước thực hiện 456/446 triệu đồng đạt 102% kế hoạch.

+ Thu dịch vụ cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác ước đạt 34.403/24.840 triệu đồng đạt 138% so với kế hoạch.

- Doanh thu khác: Là các khoản thu nhập khác dự kiến khoảng 1.000 triệu đồng/700 triệu đồng đạt 143% kế hoạch.

4. Lợi nhuận thực hiện dự kiến đạt: 5.060/4.868 triệu đồng, đạt 104% kế hoạch.

5. Nộp ngân sách: Trong năm Công ty dự kiến phát sinh nộp Ngân sách nhà nước là 3.040/2.576 triệu đồng đạt 118% so với kế hoạch.

II.Đánh giá chung:

1. Những thuận lợi:

Được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và sự chỉ đạo trực tiếp của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, sự quan tâm phối hợp của các quyền địa phương các cấp trong tỉnh đã đóng góp rất lớn vào kết quả đạt được của Công ty.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, Chủ tịch Công ty, Ban giám đốc, việc phối hợp chặt chẽ giữa các đoàn thể và chính quyền, cùng với sự đoàn kết thống nhất của tập thể người quản lý và người lao động trong toàn công ty là một trong những nhân tố quyết định đến việc hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được UBND tỉnh giao.

Trong những năm qua được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, Chính phủ đối với công tác thủy lợi của tỉnh nên đã được đầu tư mở rộng, xây mới các hồ chứa có dung tích lớn và hệ thống kênh mương được nâng cấp, mở rộng đều trên phạm vi toàn

tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều tiết nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp và dân sinh kinh tế,...

Trong năm 2023, tình hình thời tiết tương đối ổn định, nhưng tình hình mưa lũ một số thời điểm vẫn diễn biến phức tạp. Tuy nhiên, với sự nỗ lực đoàn kết của toàn thể người lao động, người quản lý trong Công ty, cùng với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương Công ty đều hoàn thành nhiệm vụ chính trị mà UBND tỉnh đã giao: Quản lý vận hành đảm bảo an toàn các công trình thủy lợi, điều tiết nước phục vụ đất sản xuất, cung cấp đủ nước phục vụ sinh hoạt cho người dân và các ngành kinh tế trọng điểm trên địa bàn tỉnh góp phần vào việc ổn định, phát triển kinh tế và chính trị của tỉnh nhà.

Được Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đã tạo giảm bớt gánh nặng cho người nông dân. Tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thủy nông tập trung chuyên cho công tác quản lý các công trình thủy lợi, nâng cao năng lực quản lý điều hành công trình đạt hiệu quả, từng bước củng cố, sắp xếp bộ máy tinh gọn phù hợp tình hình thực tế của địa phương.

2. Những khó khăn:

Bên cạnh những thuận lợi được thì Công ty cũng có một số khó khăn như sau:

- *Công tác chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng:*

Hiệu quả của công tác chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng trên địa bàn tỉnh còn chưa cao, một số địa phương người dân không sản xuất màu theo kế hoạch chuyển đổi của địa phương vì nhiều nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan khiến cho áp lực nguồn nước tại các công trình thủy lợi tăng cao, một số khu tưới không khai thác được hết diện tích tưới theo thiết kế.

Ngoài ra, một số đập hồ chứa đã được xây dựng từ rất lâu, đã xuống cấp, bồi lắng làm giảm công năng theo thiết kế.

- *Về tình hình vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi:*

Công ty là đơn vị quản lý trực tiếp các công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhưng lại không có thẩm quyền lập Biên bản vi phạm hành chính cũng như xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đề điều. Hiện nay, Công ty chỉ tăng cường công tác kiểm tra để kịp thời phát hiện vi phạm, nhắc nhở, yêu cầu đối tượng vi phạm khắc phục, hoàn trả hiện trạng công trình và thông báo tình hình đến địa phương, phối hợp cùng địa phương trong công tác xử lý vi phạm. (Căn cứ theo Nghị định về số 03/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đề điều thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc về Chủ tịch UBND các cấp; thanh tra và thủ trưởng cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều, công an nhân dân...)

Đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều, trong nội dung Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ vẫn không xác định rõ cấp nào có trách nhiệm chính trong công tác xử lý vi phạm (chính quyền địa phương hay thanh tra ngành nông nghiệp), việc này đã và đang gây lúng túng nhiều năm trong công tác xử lý vi phạm.

Ngoài ra, nhiều tuyến kênh của Công ty đã được xây dựng và đưa vào vận hành từ rất lâu, không có hồ sơ thu hồi bồi thường do đó việc xác định phạm vi đất công trình thủy lợi để làm cơ sở xử lý lấn chiếm gặp rất nhiều khó khăn.

- *Về quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công trình thủy lợi:*

Theo quy định tại Nghị định 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi: Một số công trình đã đưa vào vận hành khai thác nhiều năm, hiện nay không có đủ tài liệu, căn cứ để xác định nguyên giá công trình, việc xác định theo giá quy ước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định trên cơ sở giá trị của công trình có cấp kỹ thuật tương đương cũng phức tạp và khó khăn.

- Nguồn kinh phí để duy tu, sửa chữa nâng cấp công trình:

Hiện nay, Công ty vẫn đang áp dụng giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo giá được Chính phủ quy định từ những năm 2012, đến giai đoạn này đã hơn 10 năm, hiện tại giá này đã không còn phù hợp với giá cả thực tế hiện nay (giá cả đã biến động thay đổi tăng theo thời gian rất nhiều trung bình khoảng 4%/ năm). Do đó việc cân đối nguồn kinh phí thu được từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và dịch vụ thủy lợi khác để quản lý, vận hành, bảo dưỡng, duy tu công trình thủy lợi gặp rất nhiều khó khăn nên Công ty chưa cân đối được để thực hiện các công trình cần nguồn kinh phí lớn.

Trong đó có 2 đập dâng đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 và Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19/3/2021, gồm: Dự án cải tạo, nâng cấp đập dâng Bà Rợ và đập Tà Cú và Dự án cải tạo, nâng cấp đập dâng Bà Rợ. Hai dự án này đưa được phân bổ vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định 512/QĐ-UBND ngày 18/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Hiện nay hai dự án đang chờ bố trí vốn để triển khai các bước tiếp theo. Công ty đã gửi Văn bản số 46/CTKTTL-KHKT ngày 02/02/2023 đến Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc bố trí vốn để thực hiện các bước chuẩn bị đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp đập dâng Bà Rợ, xã Bắc Sơn, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận và dự án Cải tạo, nâng cấp đập dâng Tà Cú, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận.

- Nguồn kinh phí để thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn đập, hồ chứa nước:

Giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi chưa bao gồm các khoản kinh phí để Công ty thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn đập theo quy định tại Luật Thủy lợi năm 2017 và Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ và các quy định khác của Luật Tài nguyên nước, Luật Môi trường. Do đó việc cân đối nguồn kinh phí thu được từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và dịch vụ thủy lợi khác để quản lý, vận hành, bảo dưỡng, duy tu công trình thủy lợi gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn đập, hồ chứa nước cần nguồn kinh phí rất lớn. Cụ thể như sau:

+ Để có thể thực hiện đồng thời nhiều nhiệm vụ khác nhau mà vẫn đảm bảo theo khung thời gian theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thì Công ty cần một nguồn kinh phí rất lớn, khoảng 50,8 tỷ đồng (16 nhiệm vụ cho 21 hồ chứa nước). Hiện nay, Công ty chỉ mới bố trí được 5,8 tỷ đồng để thực hiện một số nội dung theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi.

+ Ngoài ra, Công ty còn phải thực hiện các nghĩa vụ và trách nhiệm quy định tại Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012 và các văn bản pháp luật liên quan với nguồn kinh phí khá lớn làm ảnh hưởng đến việc cân đối kinh phí trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi, cơ bản có hai nhiệm vụ chính:

(i) Lập, gia hạn hồ sơ cấp phép khai thác nước mặt cho các công trình thủy lợi;

(ii) Lắp đặt thiết bị đo đạc, quan trắc tại các hồ chứa nước và kết nối, truyền trực tiếp, cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, ước tính cần nguồn kinh phí khoảng ước tính nguồn kinh phí khoảng 31,61 tỷ đồng.

Đối với việc xây dựng bản đồ ngập lụt hạ du các hồ chứa để làm cơ sở xây dựng phương án ứng phó tình huống khẩn cấp: hiện nay, Công ty mới chỉ có 05/21 hồ chứa nước được xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du, trong đó Công ty đầu tư nguồn vốn xây dựng 01/21 hồ chứa (hồ Bà Râu), 04/21 hồ chứa khác được thực hiện trong dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập WB8 tỉnh Ninh Thuận (gồm Sông Sắt, CK7, Sông Biêu, Ông Kinh). Với đặc điểm sông suối trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận có dạng rẽ cây, các hồ chứa nước thường được xây dựng phân bố ở các nhánh sông nhỏ, khi xả lũ sẽ tập trung về sông chính, do đó phần lớn vùng hạ du đập, hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh bị ảnh hưởng ngập lụt của nhiều đập, hồ chứa nên nguồn kinh phí xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du rất lớn, Công ty không thể cân đối nguồn kinh phí để thực hiện.

- Về tiền lương:

Công ty là doanh nghiệp hoạt động công ích, phục vụ nước tưới cho nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp ... nên tiền lương của người lao động hoàn toàn phụ thuộc và việc cung cấp nước tưới cho nông nghiệp là chủ yếu chiếm hơn 70% tỷ trọng doanh thu và sản xuất công nghiệp, sinh hoạt. Mặc khác những năm vừa qua, tình hình hạn hán thường xuyên xảy ra, ngày càng khốc liệt do biến đổi khí hậu nên diện tích sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng rất lớn, diện tích sản xuất giảm nhiều do bỏ vụ làm giảm đáng kể tiền lương của người lao động trong Công ty. Dù vậy, để đảm bảo cho việc quản lý, bảo vệ an toàn hệ thống công trình thủy lợi phải vận hành liên tục để điều tiết nước phục vụ dân sinh kinh tế và chăn nuôi gia súc, thì Công ty phải bố trí người lao động trực 24/24 để bảo vệ vận hành. Do đó, việc thực hiện quỹ tiền lương dựa trên năng suất lao động và sản phẩm dịch vụ cung cấp nước tưới là chưa hợp lý đối với Công ty làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi trong những năm gặp thiên tai hạn hán.

Đồng thời, theo quy định tại Thông tư số 26/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về việc khi tính toán tiền lương doanh nghiệp được giảm trừ trong điều kiện nguyên nhân bất khả kháng. Tuy nhiên, việc tính toán giảm trừ hiện nay chưa có hướng dẫn cụ thể nên Công ty không có cơ sở để thực hiện. Vì vậy, trong những năm thiên tai, hạn hán quỹ tiền lương của Công ty vô cùng hạn hẹp, làm ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập của người lao động trong toàn Công ty.

Các vấn đề nêu trên, là một trong những khó khăn rất lớn đối với việc quản lý lao động của Công ty, bên cạnh hàng năm đều được Ủy ban nhân dân tỉnh bàn giao quản lý công trình thủy lợi như hồ, đập, trạm bơm mới và diện tích thì chưa được người dân khai thác mở rộng sản xuất, nhưng Công ty phải bố trí lao động quản lý, bảo vệ, vận hành theo đúng quy định pháp luật, làm giảm năng suất lao động bình quân dẫn đến giảm quỹ tiền lương làm ảnh hưởng đến đời sống của người lao động trong Công ty ngày càng khó khăn.

- Về việc xếp hạng doanh nghiệp:

Công ty thực hiện theo Thông tư số 23/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/8/2005, trong các năm gặp thiên tai, bão lũ, hạn hán và các nguyên nhân bất khả kháng khác làm giảm diện tích, giảm điểm đánh giá, chỉ tiêu giảm làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc xếp hạng và định lại hạng doanh nghiệp.

- Về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi:

Nghị định thay thế Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ đang được hoàn thiện, chưa được ban hành nên Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 vẫn đang có hiệu lực thi hành. Đồng thời do một số bất cập của Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018, đến nay Công ty vẫn phải thực hiện giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 được ban hành tại Quyết định số 94/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh và được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương thực hiện tại Văn bản số 1813/UBND-KTTH ngày 10/5/2023, bằng với giá được Chính phủ quy định từ những năm 2012, đến nay đã hơn 10 năm, hiện tại giá này đã không còn phù hợp với giá cả thực tế hiện nay (giá cả đã biến động thay đổi tăng theo thời gian rất nhiều trung bình khoảng 4%/ năm).

PHẦN III: CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024

Hiện nay, Công ty đã tiếp nhận và quản lý hệ thống thủy lợi Sông Cái – Tân Mỹ đưa năng lực tưới của Công ty gia tăng và ổn định nguồn nước cho các hệ thống tiếp nối với hồ Sông Cái và hệ thống đường ống đập dâng Tân Mỹ.

Đồng thời, phát huy nguồn tài nguyên nước, Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng khai nước từ công trình thủy lợi để kết hợp phát điện, gia tăng nguồn thu từ hoạt động khai thác công trình thủy lợi.

Trong năm 2024, Công ty dự kiến thực hiện một số nội dung, mục tiêu kế hoạch như sau:

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu tổng quát

Cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích, thiết yếu cho an sinh xã hội, an ninh quốc phòng, làm nòng cốt để nhà nước định hướng, điều tiết nền kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô.

Nâng cao hiệu quả quản lý các hệ thống thủy lợi phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành thành phần kinh tế khác; nâng cao năng lực phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Coi trọng chiến lược phát triển thủy lợi nhằm phục vụ tốt cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, nước sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi và dân sinh kinh tế. Đảm bảo an ninh, ổn định nguồn nước trước sức ép gia tăng dân số, ô nhiễm môi trường, những biến động bất lợi của thời tiết, nâng cao đời sống của nhân dân hưởng lợi từ các công trình thủy lợi, duy trì và cải thiện môi trường sinh thái, góp phần chống hạn trong mùa khô và chống lũ trong mùa mưa.

2. Nhiệm vụ kế hoạch

Kế hoạch năm 2024, Công ty phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu chính như sau:

- Diện tích tưới đạt 77.403 ha

Trong đó:

+ Diện tích được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 76.816 ha. Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2024 và biện pháp tưới, tiêu của

từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý.

+ Diện tích phải thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 587 ha. Diện tích này dựa trên kế hoạch hợp đồng tưới hàng năm với các Công ty giống cây trồng và trung tâm sản xuất giống cây trồng.

- Khối lượng nước cung cấp cho các đơn vị sản xuất nước sạch, sản xuất công nghiệp và dịch vụ đạt 27.391.059 (m³/năm).

- Tổng doanh thu kế hoạch đạt 104.181 triệu đồng.

Trong đó:

+ Doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được ngân sách cấp đạt 67.132 triệu đồng.

+ Doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ 460 triệu đồng.

+ Doanh thu từ cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: 35.489 triệu đồng.

+ Doanh thu khác: 1.100 triệu đồng

- Lợi nhuận trước thuế đạt 5.119 triệu đồng.

- Các khoản phát sinh phải nộp ngân sách nhà nước đạt 3.415 triệu đồng.

II. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

1.1. Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính

1.1.1. Kế hoạch cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Dựa trên điều kiện thời tiết bình thường; căn cứ vào nguồn nước xả của nhà máy thủy điện Đa Nhim trên sông Cái Phan Rang và lượng nước tích được trong các hồ chứa như Sông Cái, Sông Sắt, Sông Trâu, Tân Giang, Sông Biềuvà một số hệ thống khác do Công ty quản lý; dựa trên hợp đồng ký kết với các đơn vị dùng nước và Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi Kế hoạch năm 2024 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý. Diện tích cụ thể:

- Tổng Diện tích tưới năm 2024: 77.403 ha, tăng 194 ha (tăng 0,25%) so với diện tích ước thực hiện năm 2023.

Trong đó diện tích được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 77.403 ha. Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi Kế hoạch năm 2024 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi quản lý.

Diện tích phải thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 587 ha. Diện tích này dựa trên kế hoạch hợp đồng tưới hàng năm với các Công ty giống cây trồng và trung tâm sản xuất giống cây trồng.

1.1.2. Kế hoạch cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

Đối với dịch vụ cung cấp nước cho các đơn vị sản xuất công nghiệp, sinh hoạt năm 2024. Công ty dự kiến tiếp tục ký hợp đồng cung cấp nước với 29 đơn vị với sản lượng tiêu thụ khoảng 27.391.059 (m³/năm). Đồng thời, Công ty tiếp tục ký kết hợp

đồng sử dụng nước từ công trình thủy lợi để kết hợp phát điện cho 02 Công ty thủy điện với doanh thu dự kiến 12.000 triệu đồng.

1.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh cả năm

1.2.1. Kế hoạch doanh thu năm 2024: 104.181 triệu đồng

Trong đó:

- Doanh thu được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng, sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi): 67.132 triệu đồng. Tăng 264 triệu đồng (tăng 0,39%) so với doanh thu ước thực hiện năm 2023.

Tăng do diện phê duyệt Kế hoạch năm 2024 tăng và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 12/7/2023. Về việc tính doanh thu hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 thực hiện theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ; Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 94/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và Văn bản số 1813/UBND-KTTH ngày 10/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 tại Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 07/8/2023.

(Kèm theo dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 – Phụ lục 01)

- Doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng không được hỗ trợ tiền sử dụng và doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: 35.949 triệu đồng. Tăng 1.090 triệu đồng (tăng 3%) so với doanh thu ước thực hiện năm 2023.

Gồm có:

+ Doanh thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (diện tích không được hỗ trợ): 460 triệu đồng.

+ Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: 35.489 triệu đồng.

Tổng doanh thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (diện tích không được hỗ trợ) và cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác tính theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ và theo đơn giá Quyết định số 134/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận.

Đồng thời, Công ty tiếp tục ký kết hợp đồng sử dụng nước từ công trình thủy lợi để kết hợp phát điện từ hệ thống thủy lợi đập dâng Tân Mỹ, với doanh thu dự kiến 12.000 triệu đồng.

(Kèm theo kế hoạch doanh thu, thuế GTGT dịch vụ cấp nước – Phụ lục 02)

- Doanh thu khác: 1.100 triệu đồng

Doanh thu khác là khoản doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu khác. Ghi nhận theo thực tế thực hiện.

1.2.2. Kế hoạch chi phí năm 2024: 99.062 triệu đồng

- Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình: 36.600 triệu đồng. Giảm 1.500 triệu đồng (giảm 4%) so với ước thực hiện năm 2023. Chia ra:

+ Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình dưới 50 triệu: 5.000 triệu đồng.

+ Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình trên 50 triệu: 31.600 triệu đồng.

Gồm:

Chi phí công trình danh mục kế hoạch thực hiện mới: 30.500 triệu đồng.

Chi phí công trình phân bổ của năm trước: 1.100 triệu đồng -

(Kèm theo phụ lục 16 và phụ lục 17)

- Chi lương và các khoản phụ cấp: 34.594 triệu đồng. Tăng 1.080 triệu đồng (tăng 3%) so với ước thực hiện năm 2023. Trong đó:

+ Quỹ lương kế hoạch của người lao động: 32.801 triệu đồng -

Quỹ lương của người lao động Công ty được tính theo quy định của Nghị định 51/2016/NĐ-CP, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH và dựa trên tổng mức tiền lương theo hợp đồng kế hoạch.

(Kèm theo phụ lục 04)

+ Quỹ lương kế hoạch của người quản lý: 1.793 triệu đồng

Quỹ lương của người quản lý được tính theo quy định tại Nghị định 52/2016/NĐ-CP và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH

(Kèm theo phụ lục 05)

- Chi phí khấu hao TSCĐ: 1.550 triệu đồng. Tăng 100 triệu đồng (tăng 7%) so với ước thực hiện năm 2023.

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Riêng TSCĐ là các công trình hệ thống kênh mương, hồ đập,... Công ty không trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính.

(Kèm theo phụ lục 06)

- Chi phí quản lý: 5.320 triệu đồng. Tăng 320 triệu đồng (tăng 6%) so với ước thực hiện năm 2023.

Căn cứ Quyết định 78/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là chi phí quản lý bằng 16,2% tổng quỹ lương. Nhưng Công ty tiết kiệm chi phí quản lý nên kế hoạch chi phí quản lý 5.320 triệu đồng.

Do các chi phí tăng như tiền thuê đất tăng, lao động tăng và tăng do trượt giá từng năm.

(Kèm theo phụ lục 15)

- Chi phí ăn ca: 3.070 triệu đồng. Tăng 270 triệu đồng (tăng 10%) so với ước thực hiện năm 2023.

Tăng do Công ty tiếp nhận bàn giao thêm một số công trình hồ đập, trong đó có hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ, Kiên Kiên-Lợi Hải, do đó số lượng cán bộ công nhân sẽ bổ sung tăng thêm để quản lý các công trình này. Dự kiến tổng số lao động kế hoạch là 344 người, trong đó lao động tăng thêm dự kiến 16 người.

(Kèm theo phụ lục 07)

- Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN: 6.650 triệu đồng. Tăng 600 triệu đồng (tăng 10%) so với ước thực hiện năm 2023.

Trong đó:

Lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp dự kiến đóng theo hợp đồng lao động. Công ty trích nộp tổng cộng cho người lao động là 23,5% (gồm BHXH : 17,5%; BHYT: 3%; BHTN: 1%; KPCĐ : 2%).

Tăng do dự kiến tổng số lao động kế hoạch là 344 người và 6 người quản lý, trong đó lao động tăng thêm dự kiến 16 người.

(Kèm theo phụ lục 08)

- Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu vận hành công trình: 400 triệu đồng. Tăng 50 triệu đồng (tăng 14%) so với ước thực hiện năm 2023.

Thực hiện Quyết định 78/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận về định mức chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để bảo dưỡng vận hành công trình gồm dầu, mỡ, sơn dùng để bôi trơn chống gỉ sét để bảo dưỡng cho các công trình phục vụ cho việc tưới, tiêu nước trên tất cả các hệ thống công trình hồ, đập, kênh mương do Công ty quản lý nằm trên 7 Huyện và Thành phố của tỉnh.

(Kèm theo phụ lục 09)

- Chi phí trả tiền điện các trạm bơm: 4.700 triệu đồng. Tăng 100 triệu đồng (tăng 2%) so với ước thực hiện năm 2023.

Thực hiện theo Quyết định 78/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và giá điện bình quân tháng 6/2023 làm căn cứ để tính.

(Kèm theo phụ lục 10)

- Chi phí đào tạo: 390 triệu đồng. Tăng 20 triệu đồng (tăng 5%) so với ước thực hiện năm 2023.

Dự kiến chi phí tổ chức học nâng cao tay nghề cho công nhân, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, và các chi phí học tập khác để bồi dưỡng nâng cao năng lực trình độ quản lý cho cán bộ công nhân viên.

(Kèm theo phụ lục 11)

- Chi phí làm thêm giờ: 1.400 triệu đồng. Tăng 150 triệu đồng (tăng 12%) so với ước thực hiện năm 2023.

Tăng do lao động kế hoạch tăng thêm.

Các khoản chi phí dùng để chi trả cho cán bộ công nhân quản lý phân phiến điều tiết nước ngoài giờ phục vụ công tác phòng chống hạn, phòng chống lụt bão hàng năm.

(Thực hiện theo thông tư số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ban hành ngày 05 tháng 01 năm 2005 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ.)

(Kèm theo phụ lục 12)

- Chi phí trang phục và bảo hộ an toàn lao động: 3.000 triệu đồng. Tăng 300 triệu đồng (tăng 11%) so với ước thực hiện năm 2023.

Tăng do dự kiến tổng số lao động kế hoạch là 344 người, trong đó lao động tăng thêm dự kiến 16 người.

Chi phí trang phục và bảo hộ lao động theo quy định của Thông tư 178/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

(Kèm theo phụ lục 13)

- Chi mua sắm trang thiết bị dụng cụ: 780 triệu đồng. Tăng 0 triệu đồng (tăng 0%) so với ước thực hiện năm 2023.

Chi phí dùng để mua trang bị các dụng cụ đồ dùng quản lý cho Công ty, nhằm nâng cao năng lực hoạt động đem lại hiệu quả trong công việc.

(Kèm theo phụ lục 14)

- Chi phí thù lao kiểm soát viên không chuyên trách: 58 triệu đồng. Tăng 5 triệu đồng (tăng 9%) so với ước thực hiện năm 2023.

Chi phí thù lao của kiểm soát viên không chuyên trách được tính toán chi tiết theo Nghị định số 52/2016/NĐ-CP.

(Kèm theo phụ lục 05)

- Chi phí phòng chống thiên tai đột xuất: 300 triệu đồng. Giảm 100 triệu đồng (giảm 33%) so với ước thực hiện năm 2023.

Quỹ phòng chống thiên tai phải nộp 100 triệu đồng.

Ninh Thuận là tỉnh thừa nắng thiếu mưa, điều kiện thời tiết phức tạp nên việc khô hạn là điều khó tránh khỏi, hàng năm việc hạn hán thiếu nước thường xảy ra từ tháng 2 đến tháng 8 hàng năm, lượng nước chứa trong các hồ thường xuống dưới mực nước chết, nên việc điều tiết phục vụ sản xuất, dân sinh là phải dùng rất nhiều giải pháp để chống hạn. Nên Công ty dự kiến chi phí chống hạn cho 8 trạm thủy nông trực thuộc mỗi đơn vị ước tính khoảng 25 triệu đồng cho một năm.

- Chi phí khác: 250 triệu đồng. Bằng với ước thực hiện năm 2023.

Gồm các khoản chi phí khác chưa được tính đến trong các khoản mục chi phí trên.

1.2.3. Kế hoạch lợi nhuận thực hiện trong năm 2024: 5.119 triệu đồng. Tăng 59 triệu đồng (tăng 1%) so với ước thực hiện năm 2023.

Công ty hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nên chỉ tiêu lợi nhuận Công ty xây dựng trên cơ sở mức trích tối thiểu, dùng trích các quỹ theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP, Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài Chính và để duy trì hoạt động của Công ty. Và theo Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn (2021-2025) tại Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

1.2.4. Kế hoạch chi từ các quỹ

- Chi Quỹ đầu tư phát triển: Kế hoạch năm 2024 Công ty dự kiến chi 2.300 triệu đồng.

- Chi Vốn tích lũy (vốn khấu hao): Kế hoạch năm 2024 Công ty dự kiến chi 3.000 triệu đồng.

1.2.5. Kế hoạch nộp ngân sách Nhà Nước năm 2024: 3.415 triệu đồng. Tăng 375 triệu đồng (tăng 12%) so với ước thực hiện năm 2023.

Các khoản nộp tiền thuê đất, thuế giá trị gia tăng, thuế tài nguyên nước về doanh thu sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác và các khoản phải nộp khác.

Do Công ty thuộc diện đơn vị trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành (đối với khoản doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi).

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về diện tích tưới

Để thực hiện đạt diện tích kế hoạch tưới tiêu Công ty cần tăng cường công tác quản lý công trình, kênh mương, tập trung nạo vét, phát dọn, đào đắp, tu sửa công trình, khơi thông dòng chảy để đưa nước về cuối kênh, vùng khó theo nước, phân phối điều tiết nước hợp lý và áp dụng các giải pháp tiết kiệm nước để chủ động ứng phó với tình hình hạn hán, lũ lụt có thể xảy ra, phấn đấu năm 2024 gieo cấy hết diện tích đất sản xuất.

Phối hợp chặt chẽ với chính quyền các địa phương tính toán lại diện tích trồng lúa và các loại cây trồng khác đảm bảo đủ nước để phục vụ sản xuất ổn định trên cơ sở lượng nước hiện có nhất là tại các hồ chứa và vào mùa khô hạn.

Có kế hoạch tích trữ nước, phân phối điều tiết nước hợp lý tiết kiệm, nhất là ở các hồ chứa do Công ty quản lý. Đồng thời đảm bảo cung cấp đủ nước cho các nhà máy nước sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi và dân sinh kinh tế ở những vùng thường xuyên xảy ra hạn hán cục bộ.

2. Giải pháp về công tác nạo vét kênh mương và duy tu sửa chữa công trình

Công tác nạo vét, duy tu, sửa chữa công trình là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục của đơn vị, nhưng tập trung chủ yếu vào thời gian đóng nước theo lịch hàng năm từ 15/4 đến 15/5, được tổ chức thi công theo đúng kế hoạch để phục vụ sản xuất, sinh hoạt và chăn nuôi của người dân hưởng lợi.

Định kỳ Công ty tiến hành kiểm tra tất cả các công trình trước mùa mưa lũ, nếu phát hiện có hư hỏng thì phải khắc phục, sửa chữa kịp thời, không được để xảy ra sự cố làm ảnh hưởng đến sản xuất và gây mất ổn định công trình.

3. Giải pháp về doanh thu

- Đối với doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi Công ty tổ chức ký kết hợp đồng nghiệm thu, thanh lý với các tổ chức hợp tác dùng nước, hợp tác xã theo đúng quy định hiện hành làm cơ sở để ngân sách cấp tạm ứng và thanh quyết toán sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi. Tổ chức ký kết hợp đồng nghiệm thu, thanh lý, đốc thu tiền sử dụng với các tổ chức không thuộc đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi như: Công ty cổ phần giống cây trồng Nha Hồ, Trung tâm sản xuất giống cây trồng Nha Hồ,.....

- Đối với doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: Công ty thường xuyên chỉ đạo các đơn vị trạm quản lý rà soát, kiểm tra các đơn vị dùng nước trên địa bàn quản lý để tiến hành lập hồ sơ khai thác, tổ chức ký hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý và đốc thu đối với các đơn vị sử dụng nước thô cho các mục đích như nước thô dùng để sản xuất nước sạch, nước dùng cho sản xuất công nghiệp.

4. Giải pháp về quản lý vận hành công trình

- Tập trung nâng cấp, sửa chữa các công trình bị hư hỏng, xuống cấp để kéo dài tuổi thọ công trình.

- Thường xuyên kiểm tra, phát hiện kịp thời các nguy cơ xảy ra sự cố công trình thủy lợi nhằm có biện pháp khắc phục không để mất ổn định công trình.

- Nâng cao năng lực dự báo mưa lũ, vận hành và điều tiết xả lũ hợp lý. Tăng cường tiết bị quan trắc đảm bảo an toàn hồ đập vào mùa mưa lũ.

- Tăng cường đảm bảo an toàn cho khu vực hạ lưu các hồ đập; tăng cường phối hợp với các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương để dự báo, cảnh báo lũ, vận hành hồ chứa và phòng chống lũ cho vùng hạ lưu các hồ chứa.

5. Giải pháp về tài chính

- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận là đơn vị hoạt động công ích hoạt động không vì lợi nhuận, hoạt động vì mục đích dân sinh kinh tế ổn định đời sống của nhân dân nhằm đảm bảo an ninh trật tự, chính trị xã hội ở địa phương nên kiến nghị Nhà nước tiếp tục nắm giữ 100% vốn tại Công ty.

- Tập trung vào ngành sản xuất kinh doanh chính là quản lý khai thác công trình thủy lợi, không đầu tư ngoài ngành sản xuất kinh doanh do chủ sở hữu quy định.

- Bảo toàn và sử dụng vốn Nhà nước đúng mục đích, có hiệu quả trên cơ sở phát triển sản xuất kinh doanh theo ngành nghề đăng ký, tạo việc làm ổn định và thu nhập hợp pháp cho người lao động, hoàn thành tốt các nhiệm vụ do Chủ sở hữu giao.

- Tiếp tục thực hiện theo các quy định về quản lý và sử dụng vốn nhà nước theo các quy định pháp lý hiện hành nhằm đảm bảo phát huy hiệu quả, sử dụng tốt nguồn vốn do nhà nước giao quản lý.

6. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Thực hiện đào tạo và đào tạo lại thường xuyên đảm bảo nguồn nhân lực chất lượng kỹ thuật cao, đáp ứng yêu cầu quản lý vận hành công trình và mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện sắp xếp mô hình quản lý, cơ cấu tổ chức hoạt động linh hoạt, nhanh chóng có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các phòng, ban, trạm đảm bảo tinh gọn, chuyên sâu và chuyên môn cao.

7. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật

Thực hiện cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới về quản lý, vận hành công trình, tưới tiêu tiết kiệm, nghiên cứu cải tiến để vận hành công trình bằng máy móc thiết bị, hạn chế việc vận hành bằng thủ công.

8. Giải pháp về bảo vệ công trình thủy lợi

- Xây dựng phương án bảo vệ công trình thủy lợi.

- Thực hiện cấm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ các công trình thủy lợi đặc biệt là tuyến kênh trục chính.

- Tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền có liên quan đến quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi đến người lao động và cộng đồng dân cư, đặc biệt là đối với người trực tiếp được giao nhiệm vụ quản lý vận hành công trình.

- Thường xuyên kiểm tra, phát hiện, lập biên bản, đồng thời báo cáo và đề nghị chính quyền cơ sở có biện pháp nhắc nhở, xử lý kịp thời đối với các trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình thủy lợi.

- Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các nguồn xả thải gây ô nhiễm nguồn nước, kịp thời báo cáo với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, các cấp chính quyền địa phương để có những biện pháp xử lý dứt điểm những vi phạm xả nước thải ô nhiễm xuống công trình thủy lợi.

9. Các giải pháp khác

Trường hợp có xảy ra thiên tai hạn hán Công ty sẽ kịp thời lập các thủ tục điều chỉnh diện tích kế hoạch và dự toán để điều chỉnh một số các chỉ tiêu kế hoạch được UBND tỉnh giao để Công ty được tính toán giảm trừ trong trường hợp xảy ra thiên tai do nguyên nhân khách quan bất khả kháng.

- Giải pháp về việc tu sửa công trình trong những năm thiên tai hạn hán không có nguồn vốn để duy tu sửa chữa công trình hư hỏng nên Công ty chỉ dựa vào một phần vốn được ngân sách cấp để duy tu sửa chữa các công trình.

Ngoài ra, Công ty sử dụng nguồn quỹ đầu tư phát triển để nâng cấp tu sửa công trình phục vụ cho sản xuất.

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI BÌNH THUẬN
hmb
Lê Phạm Hòa Bình

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch tài chính năm 2024)

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó ĐT cung cấp SPDV thủy lợi	Chi tiết		Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, thầu xây lắp, thu nhập khác)	Tiêu thức phân bố
					ĐT cung cấp SPDVCI thủy lợi (được hỗ trợ và không được hỗ trợ)	ĐT cung cấp SPDV thủy lợi khác		
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8	9
I	Doanh thu	Tr.đ	104.181	103.081	67.592	35.489	1.100	
	Tỷ trọng			100%	65,57	34,43		tỷ lệ theo d.thu
II	Chi phí tài chính khai thác quản lý công trình thủy lợi	Tr.đ	99.062	99.062	64.954	34.108	-	
1	Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình dưới 50 triệu	„	5.000	5.000	3.279	1.721		Theo d.thu
2	Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình trên 50 triệu	„	31.600	31.600	20.720	10.880		Theo d.thu
3	Chi lương	„	34.594	34.594	22.683	11.911		Theo d.thu
4	Chi phí khấu hao cơ bản TSCĐ	„	1.550	1.550	1.016	534		Theo d.thu
5	Chi phí quản lý	„	5.320	5.320	3.488	1.832		Theo d.thu
6	Chi phí ăn ca	„	3.070	3.070	2.013	1.057		Theo d.thu
7	Chi phí BHXH, BHYT, BHYT, KPCĐ	„	6.650	6.650	4.360	2.290		Theo d.thu
8	Nguyên, nhiên, vật liệu vận hành công trình	„	400	400	262	138		Theo d.thu
9	Chi phí trả tiền điện trạm bơm	„	4.700	4.700	3.082	1.618		Theo d.thu
10	Chi phí đào tạo	„	390	390	256	134		Theo d.thu
11	Chi phí làm thêm giờ	„	1.400	1.400	918	482		Theo d.thu
12	Chi phí bảo hộ an toàn lao động	„	3.000	3.000	1.967	1.033		Theo d.thu
13	Chi mua trang thiết bị DC	„	780	780	511	269		Theo d.thu
14	Chi phí tiền thù lao KSV	„	58	58	38	20		Theo d.thu
15	Chi chống hạn đột xuất	„	300	300	197	103		Theo d.thu
16	Chi phí khác	„	250	250	164	86		Theo d.thu
III	Lợi Nhuận trước thuế	Tr.đ	5.119	4.019	2.638	1.381	1.100	

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT cung cấp SPDV thủy lợi	Chi tiết		Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, thầu xây lắp, thu nhập khác)	Tiêu thức phân bổ
					DT cung cấp SPDVCI thủy lợi (được hỗ trợ và không được hỗ trợ)	DT cung cấp SPDV thủy lợi khác		
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8	9
IV	Nộp Ngân sách nhà nước	-	3.415	3.195	-	2.955	220	
1	Thuế TNDN 20%		496	276	-	276	220	
2	Thuế GTGT		2.119	2.119		2.119		
3	Thuế Tài Nguyên		560	560		560		
4	Thuế đất		230	230				
5	Thuế môn bài +khác		10	10				
V	Lợi nhuận sau thuế		4.623	3.743	2.638	1.105	880	

Thuyết minh: Hoạt động khác gồm: Tiền lãi gửi ngân hàng, Thu nhập khác....

Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc phụ trách

Phùng Duy Thương

Lê Phước

Lê Phạm Hòa Bình



Biểu tổng hợp dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024

TT	Khoản mục	Tổng số			Biên pháp Động lực			Biên pháp Trọng lực		
		Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tiền (đ)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Giá (đ)	Tiền (đ)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Giá (đ)	Tiền (đ)	
	I	2	3	4	5	6=4x5	7	8	9=7x8	
A	Duyên hải miền Trung	27.990,38	19.334.555.014	1.080,30		960.120.780	26.910,08		18.374.434.234	
1	Tạo tiêu cây lúa	13.197,88	13.188.866.180	415,50	1.409.000	585.439.500	12.782,38	986.000	12.603.426.680	
	Chủ động	-	-	-	704.500	-	-	394.400	-	
	Tạo nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Mọc rau, màu, cây CN	11.565,99	4.674.110.616	664,80	563.600	374.681.280	10.901,19	394.400	4.299.429.336	
	Chủ động	2.751,51	434.078.218	-	281.800	-	2.751,51	157.760	434.078.218	
	Tạo nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Chủ động	-	-	-	-	-	-	-	-	
	1 vụ /năm	355,00	887.500.000	-	2.500.000	-	355,00	2.500.000	887.500.000	
	2 vụ /năm	-	-	-	1.250.000	-	-	1.250.000	-	
	3 vụ /năm	-	-	-	833.333	-	-	833.333	-	
	Tạo nguồn -1 vụ/năm	-	-	-	2.500.000	-	-	2.500.000	-	
	Tạo nguồn -2 vụ/năm	120,00	150.000.000	-	1.250.000	-	120,00	1.250.000	150.000.000	
B	Khu vực miền núi	48.825,61	47.797.067.627	3.066,61		3.805.856.342	45.759,00		43.991.211.285	
1	Tạo tiêu cây lúa	29.645,88	38.375.056.040	1.495,82	1.811.000	2.708.930.020	28.150,06	1.267.000	35.666.126.020	
	Chủ động	99,70	50.527.960	-	-	-	99,70	506.800	50.527.960	
	Tạo nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Mọc rau, màu, cây CN	16.839,93	8.851.676.396	1.457,72	724.400	1.055.972.368	15.382,21	506.800	7.795.704.028	
	Chủ động	2.164,52	456.823.898	113,07	362.200	40.953.954	2.051,45	202.720	415.869.944	
	Tạo nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Chủ động	-	-	-	-	-	-	-	-	
	1 vụ /năm	-	-	-	-	-	-	2.500.000	-	
	2 vụ /năm	-	-	-	-	-	-	1.250.000	-	
	3 vụ /năm	75,58	62.983.333	-	833.333	-	75,58	833.333	62.983.333	
	Tạo nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-	
C	Tổng cộng (A+B)	76.815,99	67.131.622.641	4.146,91		4.765.977.122	72.669,08		62.365.645.519	

Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật

Người lập biểu



Phùng Duy Thương



Nguyễn Thị Hồng Trâm

DOANH THU KHAI THÁC TỔNG HỢP DỊCH VỤ THỦY LỢI KHÁC KẾ HOẠCH NĂM 2024

STT	Đơn vị sử dụng	Sản lượng (m3/năm)	Đơn giá (đ/m3)	Tổng cộng (có VAT) (đồng)	Trong đó	
					Doanh Thu không thuế	Thuế
1	Nước đá Long Nguyễn	5.400	900	4.860.000	4.628.571	231.429
2	Nước đá An Hải	5.400	900	4.860.000	4.628.571	231.429
3	Trang trại NN Hữu cơ Tiên Tiến	18.250	1020	18.615.000	18.615.000	-
4	Cty TNHH Sơn Tùng	36.500	840	30.660.000	30.660.000	-
5	TT nước sinh hoạt	4.837.242	900	4.353.517.800	4.146.207.429	207.310.371
6	Công ty cấp nước	21.728.624	900	19.555.761.555	18.624.534.814	931.226.741
7	Công ty CP mía đường	119.952	900	107.956.800	102.816.000	5.140.800
8	Bảo Tàng tỉnh Ninh Thuận	4.482	840	3.764.880	3.764.880	-
9	Cty Phú Thủy	750	840	630.000	630.000	-
10	Công ty TNHH TM - XD Sơn Long Thuận (Phan rang)	6.298	900	5.668.200	5.398.286	269.914
11	Cty CP công trình đô thị	7.200	840	6.048.000	6.048.000	-
12	Công ty Xi măng Lusk	5.000	900	4.500.000	4.285.714	214.286
13	Công ty Nam Thành - TB	10.000	900	9.000.000	8.571.429	428.571
14	Công ty Nam Thành - TB (tươi cây lâu năm)	2.000	840	1.680.000	1.680.000	-
15	Công ty CP H2O	163.556	900	147.200.400	140.190.857	7.009.543
16	Công ty TNHH đá Hoa An 1	12.000	900	10.800.000	10.285.714	514.286
17	Công ty CP cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	2.000	900	1.800.000	1.714.286	85.714
18	Công ty TNHH TM - DV Gia Khang Ninh Chữ	6.000	900	5.400.000	5.142.857	257.143
19	Nguyễn Ngọc Bình	3.000	1020	3.060.000	3.060.000	-
20	CTY CP SX đá xây dựng Ánh Dương	5.000	900	4.500.000	4.285.714	214.286
21	Công ty TNHH TM - XD Sơn Long Thuận (Ninh Hải)	1.200	900	1.080.000	1.028.571	51.429
22	Công ty Cổ Phần Gia Việt	4.620	900	4.158.000	3.960.000	198.000
23	Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời Trung Nam	54.000	900	48.600.000	46.285.714	2.314.286
24	Công ty TNHH SeaGull ADC Ninh Thuận	18.840	840	15.825.600	15.825.600	-
25	Cty TNHH SX - Chăm nuôi Chanh Phong	210.132	900	189.118.800	189.118.800	-
26	Cty CP Đầu tư Hạ Tầng giao thông Đèo Cả	40.000	900	36.000.000	34.285.714	1.714.286

STT	Đơn vị sử dụng	Số lượng (m ³ /năm)	Đơn giá (đ/m ³)	Tổng cộng (có VAT) (đồng)	Trong đó	
					Doanh Thu không thuế	Thuế
27	Công ty CP Điện Mặt Trời CMX RE Sunseap Việt Nam	5.000	900	4.500.000	4.285.714	214.286
28	Cty CP trang trại Nông nghiệp Công nghệ cao Năng Lượng Việt	43.614	840	36.635.760	36.635.760	-
29	CTY TNHH GVB	34.999	900	31.499.100	29.999.143	1.499.957
30	ĐIỆN MẶT TRỜI VINACO			7.128.000.000	6.600.000.000	528.000.000
31	ĐIỆN MẶT TRỜI TÂN MỸ			5.832.000.000	5.400.000.000	432.000.000
	TC	27.391.059		37.607.699.895	35.488.573.140	2.119.126.755

Người lập



Nguyễn Thị Hồng Trâm

Trưởng Phòng KH-KT



Phùng Duy Thường

**DIỆN TÍCH PHẢI THU TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI KẾ
HOẠCH NĂM 2024**

ST T	Nội dung	Tổng diện tích: (ha)	Diện tích Lúa (ha)	Diện tích Nuôi trồng thủy sản (ha)	Diện tích rau, màu (Cây trồng khác) (ha)	Diện tích cây lâu năm (ha)
I	2	3=4+5+6	4	5	6	6
A. Khu vực duyên hải miền trung		7,20	7,20	0,00	0,00	0,00
I	Trọng lực - tưới tự chảy	7,20	7,20	0,00	0,00	0,00
a	Vụ Đông Xuân	3,60	3,60	0,00	0,00	0,00
	TT DV giống CT vật nuôi N.Phước	3,60	3,60			
b	Vụ Hè Thu	3,60	3,60	0,00	0,00	0,00
	TT DV giống CT vật nuôi N.Phước	3,60	3,60			
c	Vụ Mùa	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	TT giống CT vật nuôi N.Phước	0,00				
B. Khu vực miền núi		579,80	373,00	0,00	131,80	75,00
I	Trọng lực - tưới tự chảy	354,10	279,10	0,00	0,00	75,00
a	Vụ Đông Xuân	139,20	114,20	0,00	0,00	25,00
1	TT SX Giống cây trồng Nha Hồ	27,20	27,2			
2	Cty CP Giống Nha Hồ	72,00	72,00			
3	TT DV giống CT vật nuôi PR	15,00	15,00			
4	Cty CP Công nghệ cao Ninh Thuận	15,00				15,00
5	Cty CP THỰC PHẨM	10,00				10,00
b	Vụ Hè Thu	133,60	108,60	0,00	0,00	25,00
1	TT SX Giống cây trồng Nha Hồ	27,20	27,20			
2	Cty CP Giống Nha Hồ	66,40	66,40			
3	TT DV giống CT vật nuôi Phan Rang	15,00	15,00			
4	Cty CP Công nghệ cao Ninh Thuận	15,00				15,00
5	Cty CP THỰC PHẨM	10,00				10,00
c	Vụ Mùa	81,30	56,30	0,00	0,00	25,00
1	TT SX Giống cây trồng Nha Hồ	18,30	18,30			
2	Cty CP Giống Nha Hồ	26,00	26,00			
3	TT giống CT vật nuôi Phan Rang	12,00	12,00			
4	Cty CP Công nghệ cao Ninh Thuận	15,00				15,00
5	Cty CP THỰC PHẨM	10,00				10,00
II	Trọng lực - tạo Nguồn	225,70	93,90	0,00	131,80	0,00
a	Vụ Đông Xuân	103,40	26,70	0,00	76,70	0,00
1	TT SX Giống cây trồng Nha Hồ	38,80	9,70		29,10	
2	Cty CP Giống Nha Hồ	57,00	16,40		40,60	
3	TT giống CT vật nuôi Phan Rang	0,60	0,60			
4	TT Nghiên cứu dê và thỏ	7,00			7,00	
b	Vụ Hè Thu	88,20	60,60	0,00	27,60	0,00
1	TT SX Giống cây trồng Nha Hồ	31,30	27,60		3,70	
2	Cty CP Giống Nha Hồ	49,30	32,40		16,90	
3	TT DV giống CT vật nuôi Phan Rang	0,60	0,60			
4	TT Nghiên cứu dê và thỏ	7,00			7,00	
c	Vụ Mùa	34,10	6,60	0,00	27,50	0,00
1	TT SX Giống cây trồng Nha Hồ	13,20	2,60		10,60	
2	Cty CP Giống Nha Hồ	13,30	3,40		9,90	
3	TT giống CT vật nuôi Phan Rang	0,60	0,60			
4	TT Nghiên cứu dê và thỏ	7,00			7,00	
Tổng cộng: (A+B)		587,00	380,20	0,00	131,80	75,00

DOANH THU PHẢI THU TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI KẾ HOẠCH NĂM 2024

ST T	Nội dung	Tổng diện tích (ha)	Diện tích quy đổi từ cây màu sang cây lúa(ha)	Giá (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
A. Khu vực duyên hải miền trung		7,20	7,20		7.099.200	
I	Trọng lực - tưới tự chảy	7,20	7,20		7.099.200	
a	Vụ Đông Xuân	3,60	3,60		3.549.600	
1	Lúa	3,60	3,60	986.000	3.549.600	
2	Rau, màu, hoa quả	0,00	0,00	394.400	0	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	2.500.000	0	
b	Vụ Hè Thu	3,60	3,60		3.549.600	
1	Lúa	3,60	3,60	986.000	3.549.600	
2	Rau, màu, hoa quả	0,00	0,00	394.400	0	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	2.500.000	0	
c	Vụ Mùa	0,00	0,00		0	
1	Lúa	0,00	0,00	986.000	0	
2	Rau, màu, hoa quả	0,00	0,00	394.400	0	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	2.500.000	0	
B. Khu vực miền núi		579,80	397,75		453.266.716	
I	Trọng lực - tự chảy	354,10	339,10		378.959.700	
a	Vụ Đông Xuân	139,20	134,20		153.138.067	
1	Lúa	114,20	114,20	1.267.000	144.691.400	
2	- Rau, màu, hoa quả, cây CN ngắn ngày	0,00	0,00	506.800	0	
	- Cây CN dài ngày	25,00	20,00	337.867	8.446.667	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	2.500.000	0	
b	Vụ Hè Thu	133,60	128,60		146.042.867	
1	Lúa	108,60	108,60	1.267.000	137.596.200	
2	- Rau, màu, hoa quả, cây CN ngắn ngày	0,00	0,00	506.800	0	
	- Cây CN dài ngày	25,00	20,00	337.867	8.446.667	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	2.500.000	0	
c	Vụ Mùa	81,30	76,30		79.778.767	
1	Lúa	56,30	56,30	1.267.000	71.332.100	
2	- Rau, màu, hoa quả, cây CN ngắn ngày	0,00	0,00	506.800	0	
	- Cây CN dài ngày	25,00	20,00	337.867	8.446.667	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	2.500.000	0	
II	Tưới tạo nguồn	225,70	58,65		74.307.016	
a	Vụ Đông Xuân	103,40	22,95		29.080.184	
1	Lúa	26,70	10,68	506.800	13.531.560	
2	Rau, màu, hoa quả, cây CN ngắn ngày	76,70	12,27	202.720	15.548.624	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	2.500.000	0	
b	Vụ Hè Thu	88,20	28,66		36.307.152	
1	Lúa	60,60	24,24	506.800	30.712.080	
2	Rau, màu, hoa quả, cây CN ngắn ngày	27,60	4,42	202.720	5.595.072	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	2.500.000	0	
c	Vụ Mùa	34,10	7,04		8.919.680	
1	Lúa	6,60	2,64	506.800	3.344.880	
2	Rau, màu, hoa quả, cây CN ngắn ngày	27,50	4,40	202.720	5.574.800	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	2.500.000	0	
Tổng cộng: (A+B)		587,00	404,95		460.365.916	

Ghi chú:

- Diện tích quy đổi từ cây khác (rau, màu, hoa quả) sang cây lúa tính bằng 40% mức giá tối đa so với cây lúa.
- Trường hợp tưới tiêu tạo nguồn của trọng lực thì tính bằng 40% mức giá tối đa so với cây lúa.
- Trường hợp tưới tiêu tạo nguồn của động lực thì tính bằng 50% mức giá tối đa so với cây lúa.
- Diện tích nuôi trồng thủy sản tưới bằng hồ đập, kênh cống tính bằng mức giá tối đa quy định là 250.000/m² mặt thoáng/năm. (Diện tích nuôi trồng thủy sản tưới bằng hồ đập, kênh cống tính bằng ha là 2.500.000/ha/năm)

Người lập



Nguyễn Thị Hồng Trâm

Trưởng Phòng KH-KT



Phùng Duy Thương

QUỸ TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
PHẦN 1: QUỸ TIỀN LƯƠNG ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023

I/ CÁC CHỈ TIÊU:**1. Kế hoạch năm 2023**

- Lao động bình quân kế hoạch năm 2023	345	người
- Diện tích tưới kế hoạch năm 2023 quy đổi :	54.392	ha
- Khối lượng cung cấp nước kế hoạch năm 2023:	23.212.054	m ³
- Tiền lương kế hoạch năm 2023 theo diện tích:	22.785.123.420	đồng
- Tiền lương kế hoạch năm 2023 theo khối lượng cung cấp nước	2.715.256.260	đồng
- Tiền lương kế hoạch năm 2023 theo dịch vụ kết hợp phát điện	1.886.136.000	đồng
- Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2023 theo chế độ là	936.683.280	đồng

2. Ước thực hiện năm 2023

- Lao động bình quân ước thực hiện năm 2023	312	người
- Diện tích tưới ước thực hiện năm 2023 quy đổi :	55.677	ha
- Khối lượng cung cấp nước ước thực hiện năm 2023:	26.138.603	m ³
- Sản lượng kết hợp phát điện ước thực hiện năm 2023	128.447.492	Kw

II/ XÁC ĐỊNH TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN KẾ HOẠCH NĂM 2023:

- Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2023 theo diện tích:	22.785.123.420	:	345	:	12	=	5.503.653	đồng/người/tháng
- Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2023 theo khối lượng cung cấp nước	2.715.256.260	:	345	:	12	=	655.859	đồng/người/tháng
- Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2023 theo chế độ :	936.683.280	:	345	:	12	=	226.252	đồng/người/tháng
- Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2023 theo kết hợp phát điện :	1.886.136.000	:	345	:	12	=	455.588	đồng/người/tháng

III/ QUỸ TIỀN LƯƠNG ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023:**1. Tiền lương thực hiện theo diện tích năm 2023**

Tiền lương bình quân kế hoạch theo diện tích tưới năm 2023 là: 5.503.653 đồng/
người/tháng.

a. Năng suất lao động bình quân

Năng suất lao động kế hoạch 2023 theo ha

$$W_{kh2023} = \frac{54.392}{345} = 157,66 \text{ ha/người}$$

Năng suất lao động ước thực hiện 2023 theo ha

$$W_{th2023} = \frac{55.677}{312} = 178,45 \text{ ha/người}$$

Vậy năng suất lao động bình quân ước thực hiện năm 2023 là 178,45 ha/người cao hơn năng suất lao động bình quân kế hoạch năm 2023 là 157,66 ha/người

Theo Khoản 1, Điều 14 và Khoản 1, Điều 9, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH Công ty có năng suất lao động bình quân ước thực hiện tăng so với kế hoạch năm 2022 thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được các định theo công thức (1) như sau:

$$TL_{bqth} = TL_{bqkh} + TL_{bqkh} \times \left(\frac{W_{th}}{W_{kh}} - 1 \right) \times H_{tlns}$$

Hệ số tiền lương tăng theo năng suất lao động bình quân thực hiện so với kế hoạch công ty quyết định gắn liền với lợi nhuận thực hiện. Do công ty là doanh nghiệp hoạt động công ích nên theo Khoản 6, Điều 9, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH thì công ty được thay chỉ tiêu lợi nhuận bằng chỉ tiêu khối lượng sản phẩm dịch vụ công ích để xác định mức tiền lương bình quân thực hiện. Mức tiền lương bình quân thực hiện được xác định bằng mức tiền lương kế hoạch và mức điều chỉnh tăng năng suất lao động tính theo khối lượng sản phẩm ước thực hiện so với kế hoạch năm 2023.

- Diện tích tưới kế hoạch quy đổi 54.392 ha
- Diện tích tưới thực hiện năm 2023 quy đổi : 55.677 ha

Diện tích tưới ước thực hiện quy đổi cao hơn diện tích kế hoạch quy đổi năm 2023 nên công ty chọn hệ số tối đa là 1,0.

b) Mức tiền lương bình quân thực hiện theo diện tích năm 2023

$$TL_{bqth} = 5.503.653 + 5.503.653 \times \left(\frac{178,45}{157,66} - 1 \right) \times 1 = 6.219.128 \text{ đồng/người/tháng}$$

c) Quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 theo diện tích

$$6.219.128 \times 312 \times 12 = 23.284.415.232 \text{ đồng(1)}$$

2. Tiền lương thực hiện theo khối lượng nước cung cấp năm 2023

Tiền lương bình quân kế hoạch theo khối lượng nước cung cấp năm 2023 là: 655.859 đồng/người/tháng

a) Năng suất lao động bình quân theo khối lượng nước cung cấp

Năng suất lao động kế hoạch theo m³

$$W_{bqkh} = \frac{23.212.054}{345} = 67.281 \text{ m}^3/\text{người}$$

Năng suất lao động thực hiện theo m³

$$W_{bqth} = \frac{26.138.603}{312} = 83.778 \text{ m}^3/\text{người}$$

Vậy năng suất lao động BQ ước thực hiện năm 2023 là 86.969 m³/người cao hơn năng suất lao động bình quân kế hoạch là 67.281 m³/người

Công ty có năng suất lao động bình quân thực hiện tăng so với kế hoạch năm 2023 thì mức tiền lương bình quân thực hiện được các định như sau:

$$TL_{bqth} = TL_{bqkh} + TL_{bqkh} \times \left(\frac{W_{th}}{W_{kh}} - 1 \right) \times H_{tins}$$

- Sản lượng dịch vụ cung cấp nước kế hoạch 2023 23.212.054 m³
- Sản lượng dịch vụ cung cấp nước ước thực hiện 2023 28.070.300 m³

Sản lượng dịch vụ cung cấp nước ước thực hiện cao hơn kế hoạch năm 2023 nên Công ty chọn hệ số tối đa là: 1,0.

b) Mức tiền lương bình quân thực hiện theo khối lượng nước cung cấp năm 2023

$$TL_{bqth} = 655.859 + 655.859 \times \left(\frac{83.778}{67.281} - 1 \right) \times 1 = 819.824 \text{ đồng}$$

c) Quỹ tiền lương thực hiện theo khối lượng nước cung cấp năm 2023

$$819.824 \times 312 \times 12 = 3.069.421.056 \text{ đồng (2)}$$

3. Tiền lương kết hợp phát điện

Tiền lương bình quân kế hoạch theo kết hợp phát điện năm 2023 là: 455.588 đồng/người/tháng

Doanh thu ước thực hiện 2023: 151.706.333.262 đồng

Ta có:

$$\text{Sản lượng điện KH 2023} = \frac{61.800.000.000}{1,181} = 52.328.535 \text{ Kw/ người}$$

Năng suất kết hợp phát điện kế hoạch năm 2023:

$$W_{bqkh} = \frac{52.328.535}{345} = 151.677 \text{ Kw/ người}$$

Năng suất kết hợp phát điện ước thực hiện năm 2023:

$$W_{bqth} = \frac{128.447.492}{312} = 411.691 \text{ Kw/ người}$$

Vậy năng suất lao động BQ ước thực hiện năm 2023 là 411.681 w/người cao hơn năng suất lao động bình quân kế hoạch là 151.677 w/người

Công ty có năng suất lao động bình quân thực hiện tăng so với kế hoạch năm 2023 thì mức tiền lương bình quân thực hiện được các định như sau:

$$TL_{bqth} = TL_{bqkh} + TL_{bqkh} \times \left(\frac{W_{th}}{W_{kh}} - 1 \right) \times H_{tlns}$$

- Sản lượng dịch vụ kết hợp phát điện kế hoạch 2023 52.328.535 Kw
- Sản lượng dịch vụ kết hợp phát điện ước thực hiện năm 2023 128.447.492 Kw

Sản lượng dịch vụ kết hợp phát điện ước thực hiện cao hơn kế hoạch năm 2023 nên Công ty chọn hệ số tối đa là: 1,0.

b) Mức tiền lương bình quân thực hiện theo kết hợp phát điện năm 2023

$$TL_{bqth} = 455.588 + 455.588 \times \left(\frac{411.691}{151.677} - 1 \right) \times 1 = 1.234.643 \text{ đồng}$$

c) Quỹ tiền lương thực hiện theo kết hợp phát điện năm 2023

$$1.234.643 \times 312 \times 12 = 4.622.503.392 \text{ đồng} \quad (3)$$

3. Tiền lương thực hiện theo chế độ

Tiền lương thời gian nghỉ lễ, tết

- Mức lương cơ bản bình quân năm 2023 6.262.776 đồng
 - Các khoản phụ cấp bình quân 363.941 đồng
 - Cộng mức lương và phụ cấp lương 6.626.717 đồng
 - Lao động bình quân năm 2023
 - Quỹ tiền lương nghỉ lễ, tết chưa tính trong đơn giá tiền lương năm 2023 là
- $$6.626.717 \text{ đồng/tháng} \times 312 \text{ người} \times 11 \text{ ngày} : 26 \text{ ngày} = 874.726.637 \text{ đồng} \quad (4)$$

4. Quỹ tiền lương ước thực hiện của người lao động năm 2023 là : (1) +(2)+(3) + (4)

$$23.284.415.232 + 3.069.421.056 + 4.622.503.392 + 874.726.637 = 31.851.066.317 \text{ đồng}$$

PHẦN 2: QUỸ TIỀN LƯƠNG KẾ HOẠCH CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2024

I/ CÁC CHỈ TIÊU:

1. Ước Thực hiện năm 2023

- Lao động bình quân ước thực hiện năm 2023 312 người
- Diện tích tưới ước thực hiện năm 2023 quy đổi : 55.677 ha
- Khối lượng cung cấp nước ước thực hiện năm 2023: 26.138.603 m³
- Tiền lương bình quân ước thực hiện năm 2023 theo diện tích: 23.284.415.232 đồng
- Tiền lương bình quân ước thực hiện năm 2023 theo khối lượng cung cấp nước 3.069.421.056 đồng
- Tiền lương bình quân ước thực hiện năm 2023 theo kết hợp phát điện 4.622.503.392 đồng
- Tiền lương ước thực hiện năm 2023 theo chế độ là 874.726.637 đồng
- Mức tiền lương bình quân theo diện tích 6.219.128 đồng/tháng/người
- Mức tiền lương bình quân theo khối lượng 819.824 đồng/tháng/người

Mức tiền lương bình quân theo kết hợp phát điện	1.234.643	đồng/tháng/người
Mức tiền lương bình quân theo chế độ	233.634	đồng/tháng/người

2. Kế hoạch 2024

- Lao động bình quân kế hoạch năm 2024	344	người
- Diện tích tưới kế hoạch năm 2024 quy đổi :	55.993	ha
- Khối lượng cung cấp nước kế hoạch năm 2024:	27.391.059	m ³

3. Quỹ tiền lương kế hoạch theo diện tích năm 2024

a. Năng suất lao động bình quân

Năng suất lao động ước thực hiện năm 2023 theo ha

$$Wbqth2023 = \frac{55.677}{312} = 178,45 \text{ ha/người}$$

Năng suất lao động kế hoạch năm 2024 theo ha

$$Wbqkh2024 = \frac{55.993}{344} = 162,77 \text{ ha/người}$$

+ Năng suất lao động bình quân kế hoạch năm 2024 là 162,77 ha/người thấp hơn năng suất lao động thực hiện năm 2023 là 178,45 ha/người;

+ Sản phẩm dịch vụ công ích là diện tích quy đổi kế hoạch năm 2024 là 55.993 ha cao hơn diện tích quy đổi ước thực hiện năm 2023 là 55.677 ha

Tiền lương bình quân thực hiện được xác định theo quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 9, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016. Công thức (6) cụ thể như sau:

$$TLbqkh = TLbqth - TLns + TLsp$$

Khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động được xác định theo công thức (7)

$$TLnsld = TLnsthnt + \left(1 - \frac{Wkh}{Wthnt}\right) \times 0,8$$

$$TLknsld = 6.219.128 \times \left(1 - \frac{162,77}{178,45}\right) \times 0,8 = 447.777 \text{ đồng}$$

Khoản tiền lương tăng theo sản phẩm được xác định theo công thức (5)

(áp dụng theo công thức 5 -TT 26/2016/BLĐTBXH)

$$TLnsld = TLnsthnt \times \left(\frac{Pkh}{Pthnt} - 1\right) \times 0,2$$

$$TLkhsp = 6.219.128 \times \left(\frac{55.993}{55.677} - 1\right) \times 0,2 = 12.438 \text{ đồng}$$

b Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2024 theo diện tích là

$$TLkh2022 = TLbqth2021 - TLnsld + TLsp$$

$$= 6.219.128 - 447.777 + 12.438 = 5.783.789 \text{ đồng/người/tháng}$$

c Quỹ tiền lương kế hoạch theo diện tích

$$5.783.789 \times 344 \times 12 = 23.875.482.049 \text{ đồng(1)}$$

2. Tiền lương kế hoạch theo khối lượng nước cung cấp năm 2024

Tiền lương bình quân ước thực hiện theo khối lượng nước cung cấp năm 2023 là: 819.824 đồng/người/tháng

a. Năng suất lao động bình quân theo khối lượng nước cung cấp

Năng suất LD UTH năm 2023 theo m³

$$Wbquth2023 = \frac{26.138.603}{312} = 83.778 \text{ m}^3/\text{người}$$

Năng suất LĐ KH 2024 theo m³

$$Wbqkh2024 = \frac{27.391.059}{344} = 79.625 \text{ m}^3/\text{người}$$

- Sản lượng dịch vụ cung cấp nước ước thực hiện 2023 26.138.603 m³
- Sản lượng dịch vụ cung cấp nước kế hoạch năm 2024 27.391.059 m³
- + Năng suất lao động bình quân kế hoạch năm 2024 là 85.494 thấp hơn năng suất lao động ước thực hiện năm 2023 là 89.969
- + Sản lượng dịch vụ cung cấp nước kế hoạch năm 2024 là 29.410.020 m³ cao hơn ước thực hiện năm 2023 là 28.070.300 m³

Tiền lương bình quân kế hoạch được xác định theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 9, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016. Công thức (6) cụ thể như sau:

$$TLbqkh = TLbqth - TLns + TLln$$

Khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động được xác định theo công thức (7)

$$TLnslđ = TLnstht + \left(1 - \frac{Wkh}{Wtht}\right) \times 0,8$$

Tiền lương năng suất lao động năm 2024 giảm:

$$TLkhnsld = 819.824 \times \left(1 - \frac{79.625}{83.778}\right) \times 0,8 = 32.793 \text{ đồng}$$

- b. Tiền lương kế hoạch theo lợi nhuận năm 2024 tăng:
áp dụng công thức (3) Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH

$$TLln = TLbqth \times \frac{Pkh}{Pth} - 1) \times 0,2 \quad (\text{Công thức 3})$$

$$TLln = 819.824 \times \frac{27.391.059}{26.138.603} - 1) \times 0,2 = 8.198.000 \text{ đồng}$$

- c. Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2024 theo khối lượng nước cung cấp là

$$TLkh2024 = TLbqth2023 - TLnslđ + TLsp \quad (\text{Công thức 8})$$

$$= 819.824 - 32.793 + 8.198.000 = 795.229 \text{ đồng/người /tháng}$$

- d. Quỹ tiền lương kế hoạch theo khối lượng nước cung cấp

$$795.229 \times 344 \times 12 = 3.282.705.312 \text{ đồng (2)}$$

3. Tiền lương kế hoạch dịch vụ kết hợp phát điện năm 2024

Tiền lương bình quân ước thực hiện theo kết hợp phát điện năm 2023 là: 1.234.643
đồng/ người/ tháng

- a. Năng suất lao động bình quân theo kết hợp phát điện

Doanh thu kế hoạch năm 2024: 150.000.000.000 đồng

$$\text{Sản lượng điện KH 2024} = \frac{150.000.000.000}{1.181} = 127.011.008$$

Ta có:

Năng suất LĐ UTH năm 2023 theo m³

$$Wbquth2023 = \frac{128.447.492}{312} = 411.691 \text{ Kw/người}$$

Năng suất LĐ KH 2024 theo m³

$$Wbqkh2024 = \frac{127.011.008}{344} = 369.218 \text{ Kw/người}$$

- Sản lượng dịch vụ cung cấp nước ước thực hiện 2023 128.447.492 Kw
- Sản lượng dịch vụ cung cấp nước kế hoạch năm 2024 127.011.008 Kw
- + Năng suất lao động bình quân kế hoạch năm 2024 là 369,218 thấp hơn năng suất lao động ước thực hiện năm 2023 là 411,681

+ Sản lượng dịch vụ cung cấp nước kế hoạch năm 2024 là 127.011.008 w thấp hơn ước thực hiện năm 2023 là 128.444.492

Tiền lương bình quân kế hoạch được xác định theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 9, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016. Công thức (8) cụ thể như sau:

$$TLbqkh = TLbqth - TLns - TLln$$

Khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động được xác định theo công thức (7)

$$TLnsld = TLnsthnt + \left(1 - \frac{Wkh}{Whnt}\right) \times 0,8$$

Tiền lương năng suất lao động năm 2024 giảm:

$$TLkhnsld = 1.234.643 \times \left(1 - \frac{369.218}{411.691}\right) \times 0,8 = 98.771 \text{ đồng}$$

b. Tiền lương kế hoạch theo lợi nhuận năm 2024 giảm:

áp dụng công thức (5) Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH

$$TLln = TLbqth \times \left(1 - \frac{Pkh}{Pth}\right) \times 0,2 \quad (\text{Công thức 5})$$

$$TLln = 1.234.643 \times \left(1 - \frac{127.011.008}{128.447.492}\right) \times 0,2 = 2.469 \text{ đồng}$$

c. Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2024 theo khối lượng nước cung cấp là

$$TLkh2024 = TLbqth2023 - TLnsld - TLsp \quad (\text{Công thức 8})$$

$$= 1.234.643 - 98.771 - 2.469 = 1.133.403 \text{ đồng/người/tháng}$$

d. Quỹ tiền lương kế hoạch theo khối lượng nước cung cấp

$$1.133.403 \times 344 \times 12 = 4.678.687.584 \text{ đồng (2)}$$

3. Tiền lương ước thực hiện theo chế độ

Lao động bình quân kế hoạch năm 2024 là 344 người

Tiền lương bình quân thực hiện theo chế độ là

$$874.726.637 : 312 : 12 = 233.634 \text{ đồng/người/tháng}$$

Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2024 theo chế độ là

$$233.634 \times 344 \times 12 = 964.441.152 \text{ đồng (3)}$$

4. Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024 là : (1)+(2)+(3)+(4)

$$23.875.482.049 + 3.282.705.312 + 4.678.687.584 + 964.441.152 = 32.801.316.097 \text{ đồng}$$

PHÒNG TÓ CHỨC - HÀNH CHÍNH
TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Đại Nghĩa

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Liên

QUỸ LƯƠNG, THÙ LAO ƯỚC THỰC HIỆN CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ

I. CÁC CHỈ TIÊU

1. Kế hoạch năm 2023

- Diện tích tưới kế hoạch năm 2023 quy đổi : 54.392 ha
- Khối lượng cung cấp nước kế hoạch năm 2023: 23.212.054 m³

2. Ước thực hiện năm 2023

- Diện tích tưới ước thực hiện năm 2023 quy đổi : 55.677 ha
- Khối lượng cung cấp nước ước thực hiện năm 2023: 26.138.603 m³

3. Số người quản lý:

6 người

Trong đó gồm:

- + Chủ tịch công ty 1 người
- + Phó Giám đốc phụ trách (Giám đốc) 1 người
- + Phó giám đốc 2,00 người
- + Kiểm soát viên chuyên trách 1 người
- + Kế toán trưởng 1 người

4. Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2023 của người quản lý

- + Quỹ tiền lương kế hoạch 1.548.419.976 đồng
- + Quỹ tiền thù lao kế hoạch 49.644.000 đồng
- + Số Người quản lý 6,00 người
- + Mức tiền lương bình quân kế hoạch được duyệt

$$1.548.419.976 : 6,00 : 12 = 21.505.833 \text{ đồng/người/tháng}$$

Tuy nhiên, do năm 2023 Công ty xếp hạng Doanh nghiệp hạng I, Công ty đã lập Tờ trình số 338/TTr-CTKTTL ngày 30/5/2023 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc đề nghị phê duyệt bổ sung quỹ tiền lương, thù lao Kế hoạch năm 2023 của Người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2023 của người quản lý sau khi được điều chỉnh là:

- + Quỹ tiền lương kế hoạch 1.631.160.000 đồng
- + Quỹ tiền thù lao kế hoạch 52.402.000 đồng
- + Số Người quản lý 6,00 người
- + Mức tiền lương bình quân kế hoạch được duyệt

$$1.631.160.000 : 6,00 : 12 = 22.655.000 \text{ đồng/người/tháng}$$

+ Năm 2023, công ty bảo toàn và phát triển vốn nhà nước.

+ Nộp ngân sách theo đúng quy định.

+ Năng suất lao động ước thực hiện đạt 9,280 ha/người cao hơn kế hoạch là 9,065 ha/người.

Cụ thể

$$W_{kh} 2023 = \frac{54.392}{6} = 9.065 \text{ ha/ người}$$

$$W_{uth} 2023 = \frac{55.677}{6} = 9.280 \text{ ha/ người}$$

Tỷ lệ tăng sản phẩm dịch vụ công ích (thay Lợi nhuận)

$$\left(\frac{55.677}{54.392} - 1 \right) \times 100 = 2,00 \%$$

Theo điểm b, Khoản 1, Điều 15. Công ty bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, nộp ngân sách theo quy định, năng suất lao động thực hiện vượt kế hoạch và chỉ tiêu SPDV công ích (thay lợi nhuận) thực hiện vượt kế hoạch thì cứ 1% SPDV công ích (thay chỉ tiêu lợi nhuận) thực hiện vượt kế hoạch, mức tiền lương bình quân thực hiện được tính tối đa bằng 1%, nhưng tối đa không quá 20% mức tiền lương bình quân kế hoạch.

Mức tăng tiền lương ước thực hiện so với kế hoạch là: 2 %

Vì vậy, Quỹ tiền lương ước thực hiện năm 2023 bằng tiền lương kế hoạch năm 2023 là

$$1.631.160.000 + 1.631.160.000 \times 2 \% = 1.663.783.200 \text{ đồng (1)}$$

Quỹ thù lao ước thực hiện của kiểm soát viên không chuyên trách bằng thù lao kế hoạch năm 2023

$$52.402.000 + 52.402.000 \times 2 \% = 53.450.040 \text{ đồng (2)}$$

II. QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023 CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ (1)+(2)

$$1.663.783.200 + 53.450.040 = 1.717.233.240 \text{ đồng}$$

PHẦN 2. QUỸ LƯƠNG, THÙ LAO KẾ HOẠCH CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ NĂM 2024

I. QUỸ TIỀN LƯƠNG KẾ HOẠCH NĂM 2022 CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ

- Diện tích tưới ước thực hiện năm 2023 quy đổi : 55.677 ha
- Khối lượng cung cấp nước ước thực hiện năm 2023: 26.138.603 m³

2. Kế hoạch năm 2024

- Diện tích tưới kế hoạch năm 2024 quy đổi : 55.993 ha
- Khối lượng cung cấp nước kế hoạch năm 2024: 27.391.059 m³

3. Số người quản lý chuyên trách: 6 người

Trong đó gồm:

- + Chủ tịch công ty 1 người
- + Phó giám đốc phụ trách (giám đốc) 1 người
- + Phó giám đốc 2 người
- + Kiểm soát viên chuyên trách 1 người
- + Kế toán trưởng 1 người

4. Mức tiền lương bình quân kế hoạch năm 2024

Căn cứ Phụ lục II ban hành theo Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 mức tiền lương theo các chức danh cụ thể như sau:

- + Chủ tịch công ty 27.000.000
- + Phó giám đốc phụ trách giám đốc 26.000.000
- + PGĐ, KSV 23.000.000
- + Kế toán trưởng 21.000.000

Mức tiền lương bình quân cơ bản:

$$[27.000.000 + 26.000.000 + (21.000.000 \times 4) + 21.000.000] : 6 = 23.833.333 \text{ đồng/người/tháng}$$

- + Năm 2024, công ty bảo toàn và phát triển vốn nhà nước.
- + Nộp ngân sách theo đúng quy định.

Năng suất lao động

$$W_{\text{uth}2023} = \frac{55.677}{6} = 9.280 \text{ ha/ người}$$

$$W_{\text{kh}2024} = \frac{55.993}{6} = 9.332 \text{ ha/ người}$$

Lợi nhuận thay bằng sản phẩm dịch vụ công ích (quy đổi)

$$\begin{aligned} SP_{\text{uth}2023} &= 55.677 \text{ ha} \\ SP_{\text{kh}2024} &= 55.993 \text{ ha} \end{aligned}$$

Công ty hoạt động công ích không vì mục tiêu lợi nhuận trong năm chỉ tiêu sản phẩm dịch vụ cao hơn năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được tính tối đa bằng mức tiền lương cơ bản nhân với chỉ số giá tiêu dùng dự báo trong năm theo Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hằng năm (Công ty tạm tính mức 4,5%)

Mức tiền lương bình quân kế hoạch tăng theo sản phẩm

$$23.833.333 + 23.833.333 \times 4,5 \% = 24.905.833 \text{ đồng/người/tháng}$$

5. Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý chuyên trách

$$24.905.833 \times 6 \times 12 = 1.793.219.975 \text{ đồng (2)}$$

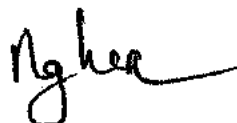
II. QUỸ THÙ LAO KẾ HOẠCH NĂM 2022 CỦA KIỂM SOÁT VIÊN KHÔNG CHUYÊN TRÁCH

- Số lượng: 1 người
- Quỹ thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách được tính bằng 20% tiền lương của Kiểm soát viên chuyên trách được tính cụ thể như sau:
- Mức tiền lương kế hoạch của kiểm soát viên: 23.000.000 đồng/người/tháng
- Mức thù lao kế hoạch của kiểm soát viên không chuyên trách:
 $23.000.000 \times 20\% = 4.600.000$ đồng/người/tháng
- Mức thù lao kế hoạch tăng theo sản phẩm:
 $4.600.000 + (4.600.000 \times 4,5\%) = 4.807.000$ đồng/người/tháng
- Quỹ thù lao kế hoạch của kiểm soát viên không chuyên trách:
 $4.807.000 \times 12 = 57.684.000$ đồng (3)

III. QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO KẾ HOẠCH NĂM 2024 CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ (3)+(4)

$$1.793.219.975 + 57.684.000 = 1.850.903.975 \text{ đồng}$$

PHÒNG TỔ CHỨC - HÀNH CHÍNH
TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Đại Nghĩa

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Liên

KẾ HOẠCH TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2024

Đơn vị tính : tr.đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN 2023	KẾ HOẠCH 2024
I	Nguyên giá tài sản cố định	2.717.271	2.717.771
	Trong đó :		
1	Nguyên giá TSCĐ trích khấu hao	28.298	128.298
2	Nguyên giá TSCĐ không trích khấu hao	2.686.392	2.686.392
II	Chi phí khấu hao	1.450.000	1.550.000

Phòng Tài vụ


Võ Phạm Bảo Thu

KẾ HOẠCH CHI PHÍ ĂN CA NĂM 2024

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Số lượng (người)	Mức chi phí (người/tháng)	Thành tiền
1	Văn phòng công ty	45	730.000	394.200.000
2	Trạm TN TP Phan Rang	32	730.000	280.320.000
3	Trạm TN Ninh Hải	33	730.000	289.080.000
4	Trạm TN Thuận Bắc	35	730.000	306.600.000
5	Trạm TN Ninh Phước	51	730.000	446.760.000
6	Trạm TN Thuận Nam	36	730.000	315.360.000
7	Trạm TN Ninh Sơn	23	730.000	201.480.000
8	Trạm TN Bác Ái	25	730.000	219.000.000
9	Trạm TN SC - TM	48	730.000	420.480.000
10	Số lao động dự kiến tăng thêm	16	730.000	140.160.000
11	Người quản lý	6	730.000	52.560.000
	Tổng Cộng	350		3.066.000.000

Trưởng phòng TC-HC



Nguyễn Đại Nghĩa

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Liên

KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BHYT, BHTN NĂM 2024

STT	Tên đơn vị	Người	Quỹ lương tính BHXH, BHYT, TN đồng/ tháng	BHXH, BHYT, TN, KPCĐ (23,5%) đồng/ năm
I	Lương cơ bản đóng BHXH			
1	Văn phòng công ty	45	325.000.000	916.500.000
2	Trạm TN TP Phan Rang	32	230.200.000	649.164.000
3	Trạm TN Ninh Hải	33	245.800.000	693.156.000
4	Trạm TN Thuận Bắc	35	230.000.000	648.600.000
5	Trạm TN Ninh Phước	51	349.100.000	984.462.000
6	Trạm TN Thuận Nam	36	250.300.000	705.846.000
6	Trạm TN Ninh Sơn	23	170.000.000	479.400.000
7	Trạm TN Bác Ái	25	161.000.000	454.020.000
8	Trạm TN SC - TM	48	268.500.000	757.170.000
9	Số lao động dự kiến tăng thêm	16	62.400.000	175.968.000
10	Người quản lý	6	67.554.000	190.502.280
	Tổng cộng	350	2.359.854.000	6.654.788.280

Trưởng phòng TC-HC



Nguyễn Đại Nghĩa

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Liên

KẾ HOẠCH VẬT TƯ, NGUYÊN LIỆU CHO CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ NĂM 2024

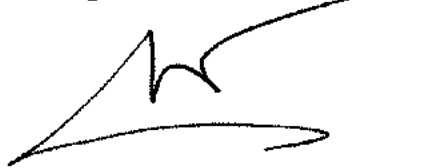
(Áp dụng theo Quyết định số 78/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

TT	Các vật tư, nguyên liệu		Định mức	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Dầu nhờn	(lít/năm)	1.315	60.000	78.900.000	
2	Dầu Diesel	(lít/năm)	4.132	16.709	69.041.588	
3	Mỡ các loại	(kg/năm)	1.947	55.000	107.085.000	
4	Giẻ lau	(kg/năm)	3.163	22.000	69.586.000	
5	Sợi amiăng	(kg/năm)	247	350.000	86.450.000	
6	Dầu thủy lực	(lít/năm)	3.570	42.727	152.535.390	
	Cộng				563.597.978	

- Giá các loại vật tư tạm tính theo hóa đơn mua hàng tháng 6 năm 2023

Theo định mức vật tư, nguyên vật liệu, Công ty tiết kiệm chi phí với tổng chi phí tạm tính là: 400.000.000 đồng

Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật



Phùng Duy Thương

Người lập



Hoàng Trọng Thuận

KẾ HOẠCH CHI PHÍ ĐIỆN NĂNG TIÊU THỤ NĂM 2024

TT	TÊN TRẠM BOM	DIỆN TÍCH				ĐÌNH MỨC				TỔNG CỘNG					Đơn giá bình quân (đồng)	Chi phí theo Định mức	Thuế GTGT 10%	Tổng tiền điện KH	Ghi chú
		Vụ đồng ruộng (ha)	Vụ Mía (ha)	Vụ Mía (ha)	Vụ Mía (ha)	Tuổi vụ đồng ruộng (kw/ha)	Tuổi vụ Mía (kw/ha)	Tuổi vụ Mía (kw/ha)	Tuổi vụ Mía (kw/ha)	Tuổi vụ Mía (kw/ha)	Tuổi vụ Mía (kw/ha)	Tuổi vụ Mía (kw/ha)	Tuổi vụ Mía (kw/ha)	Tuổi vụ Mía (kw/ha)					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
1	Trạm bơm Phước An (Lên Sơn)	225,0	225,0	225,0	551,8	483,9	363,9	124.146,0	108.873,0	81.886,5	314.905,5	2.321	730.818.652	73.081.865	803.900.517				
2	Trạm bơm Phước Thiện	100,0	100,0	100,0	551,8	483,9	363,9	55.176,0	48.388,0	36.394,0	139.958,0	2.321	374.808.290	32.480.829	357.289.119				
3	Trạm bơm Thành Sơn 1	94,5	94,5	94,5	551,8	483,9	363,9	52.141,3	45.726,7	34.392,3	132.260,3	2.321	306.943.834	30.694.383	337.638.217				
4	Trạm bơm Thành Sơn 2	84,3	80,0	80,0	551,8	483,9	363,9	46.513,4	38.710,4	29.115,2	114.339,0	2.321	265.352.782	26.535.278	291.888.060				
5	Trạm bơm Lợi Hải	321,1	321,0	321,1	551,8	483,9	363,9	177.170,1	158.325,5	116.861,1	449.356,8	2.321	1.042.847.122	104.284.712	1.147.131.834				
6	Trạm bơm Động Thưng	2,9		2,9	551,8	483,9	363,9	1.600,1		1.055,4	2.655,5	2.321	6.162.836	616.284	6.779.119				
7	Trạm bơm Sơn Hải 1 (Phước đình)				551,8	483,9	363,9					2.321							
8	Trạm bơm Sơn Hải 2				551,8	483,9	363,9					2.321							
9	Trạm bơm An Hải (Hòa Thành)				551,8	483,9	363,9					2.321							
10	Trạm bơm Mỹ Nhơn (Ninh Hải)	176,0	176,0	176,0	551,8	483,9	363,9	97.109,8	85.162,9	64.053,4	246.326,1	2.321	571.662.590	57.166.259	628.828.849				
11	Trạm bơm Tân Mỹ - Phước Hòa - Bắc Ái	179,2	179,2	179,2	551,8	483,9	363,9	98.886,4	86.711,3	65.225,3	250.823,1	2.321	582.098.958	58.209.896	640.308.853				
12	Trạm bơm Nhar Bình	31,9	31,9	31,9	551,8	483,9	363,9	17.601,1	15.435,8	11.609,7	44.646,6	2.321	103.613.844	10.361.384	113.975.229				
13	Trạm bơm Đá trắng 1	14,3	14,3	14,3	551,8	483,9	363,9	7.890,2	6.919,5	5.204,3	20.014,0	2.321	46.447.585	4.644.759	51.092.344				
14	Trạm bơm Đá trắng 2	15,1	15,1	15,1	551,8	483,9	363,9	8.331,6	7.306,6	5.495,5	21.133,7	2.321	49.046.032	4.904.605	53.950.637				
15	Trạm bơm Trường Saoh	9,5	9,5	9,5	551,8	483,9	363,9	5.241,7	4.596,9	3.457,4	13.296,0	2.321	30.856.788	3.085.679	33.942.466				
16	Trạm bơm Xóm Bằng	162,0	162,0	162,0	551,8	483,9	363,9	89.385,1	78.388,6	58.958,3	226.732,0	2.321	576.189.429	52.618.943	628.808.372				
17	Trạm bơm Tân Dương (cấp 1)	14,5	14,5	14,5	551,8	483,9	363,9	8.000,5	7.016,3	5.277,1	20.293,9	2.321	47.097.202	4.709.720	51.806.922				
18	Trạm bơm Cả Vương	78,5	78,5	78,5	551,8	483,9	363,9	43.313,2	37.984,6	28.569,3	109.867,0	2.321	254.974.507	25.497.451	280.471.958				
19	Trạm bơm Mường Ly	34,0	34,0	34,0	551,8	483,9	363,9	18.759,8	16.451,9	12.374,0	47.585,7	2.321	110.434.819	11.043.482	121.478.300				
20	Trạm bơm Cây Mè	8,0	8,0	8,0	551,8	483,9	363,9	4.414,1	3.871,0	2.911,5	11.196,6	2.321	25.984.663	2.598.466	28.583.130				
21	Trạm bơm Rừng Gò	6,8	6,8	6,8	551,8	483,9	363,9	3.752,0	3.290,4	2.474,8	9.517,1	2.321	22.086.964	2.208.696	24.295.660				
22	Trạm bơm Báo Vinh	45,0	45,0	45,0	551,8	483,9	363,9	24.829,2	21.774,6	16.377,3	62.981,1	2.321	146.163.730	14.616.373	160.780.103				
23	Trạm bơm Mả Chơn	22,0	22,0	22,0	551,8	483,9	363,9	12.138,7	10.645,4	8.006,7	30.790,8	2.321	71.457.824	7.145.782	78.603.606				
24	Trạm bơm Rau sạch An Hải	39,1	39,1	39,1	551,8	483,9	363,9	21.573,8	18.919,7	14.230,1	56.723,6	2.321	127.090.041	12.700.004	139.790.045				
	Tổng số tiền điện												5.392.048.512	539.204.851	5.931.253.363				

Ghi chú:

Áp dụng theo Quyết định 78/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh ban hành ĐMKTĐT.

Đơn giá tiền điện tạm tính bình quân theo đơn giá tiền điện tiêu thụ tháng 6/2023 2.321 đ/kwh

Diện tích đã tính định mức tiêu thụ điện năng đã quy đổi

Theo định mức điện bơm, Công ty sẽ kiểm chi phí bơm nước luân phiên giờ thấp điểm với tổng chi phí tạm tính là: 4.700.000.000 đồng

Nếu sau này giá điện có thay đổi công ty sẽ tính lại cho hợp lý.

Người lập

Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật



Phùng Duy Thường

Nguyễn Thị Hồng Trâm

KẾ HOẠCH KINH PHÍ ĐÀO TẠO, NÂNG CAO CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ NĂM 2024

Số TT	Diễn giải	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá dự toán	Thành tiền
I	Đào tạo dài hạn	Người	2		32.000.000
1	Trình độ Đại học - (Hệ vừa học vừa làm)	-	2	16.000.000	32.000.000
II	Đào tạo ngắn hạn	Người	205		360.000.000
1	Tổ chức cho cán bộ đi tập huấn về công tác Quản lý doanh nghiệp; Quản lý khai thác công trình thủy lợi	-	50	1.000.000	50.000.000
2	Tổ chức cho cán bộ học qua các lớp để cấp chứng chỉ hành nghề về công tác xây dựng cơ bản, thủy lợi	-	30	2.000.000	60.000.000
3	Tổ chức lớp bồi dưỡng Quản lý khai thác công trình thủy lợi cho công nhân vận hành công trình thủy lợi	-	35	2.000.000	70.000.000
4	Tổ chức đào tạo lại công nhân vận hành điện cho Người lao động	-	20	2.000.000	40.000.000
5	Tổ chức lớp bồi dưỡng Quản lý hồ, đập cho người lao động tham gia công tác quản lý, vận hành công trình hồ chứa, đập dâng	-	50	2.000.000	100.000.000
6	Tổ chức cho cán bộ tập huấn ngắn hạn khác.....	-	20	2.000.000	40.000.000
Tổng cộng					392.000.000

Trưởng phòng TC-HC



Nguyễn Đại Nghĩa

**KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG LÀM THÊM GIỜ
TRỰC HỒ, TRẠM BOM, CHỐNG LỤT BẢO, CHỐNG HẠN NĂM 2023**

SIT	Nội dung	Số người	Lương bình quán người/ tháng	Tiền lương bình quân người / ngày	Lương BQ người/giờ	Số giờ làm thêm bình quán người/ tháng	Số tháng tăng ca dự kiến/2,5 tháng (h)	Hệ số (x2 đối với ngày nghỉ)	Thành tiền
1	Văn phòng công ty	45	7.222.222	328.283	41.035	22	55	2	203.124.994
2	Trạm TN TP Phan Rang	32	7.193.750	326.989	40.874	22	55	2	143.875.000
3	Trạm TN Ninh Hải	33	7.448.485	338.568	42.321	22	55	2	153.625.003
4	Trạm TN Thuận Bắc	35	6.571.429	298.701	37.338	22	55	2	143.750.009
5	Trạm TN Ninh Phước	51	6.845.098	311.141	38.893	22	55	2	218.187.499
6	Trạm TN Thuận Nam	36	6.952.778	316.035	39.504	22	55	2	156.437.505
6	Trạm TN Ninh Sơn	23	7.391.304	335.968	41.996	22	55	2	106.249.995
7	Trạm TN Bắc Ái	25	6.440.000	292.727	36.591	22	55	2	100.625.000
8	Trạm TN SC - TM	48	5.593.750	254.261	31.783	22	55	2	167.812.500
9	Số lao động dự kiến tăng	16	3.900.000	177.273	22.159	22	55	2	39.000.000
	Tổng cộng	344				220	550		1.432.687.505

Trưởng phòng TC-HC



Nguyễn Đại Nghĩa

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Liên

**KẾ HOẠCH KINH PHÍ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG,
PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ, NĂM 2024**

STT	Hạng mục trang bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
I	Kỹ thuật an toàn phòng chống cháy nổ				63.750.000
1	Bơm bình CO2 đã hết	bình	20	200.000	4.000.000
2	Bơm bình F4 đã hết	bình	20	200.000	4.000.000
1	Mua mới bình CO2	bình	30	600.000	18.000.000
2	Mua mới bình F4	bình	30	550.000	16.500.000
3	Bảng nội quy Phòng cháy	bộ	25	50.000	1.250.000
4	Tập huấn về phòng cháy, chữa cháy (Bao gồm Chi phí cho giáo viên, chi phí cho đội viên PCCC, chi phí vật tư và phương tiện...)	người	50	400.000	20.000.000
II	Cải thiện điều kiện vệ sinh lao động				25.000.000
1	Nâng cấp, bảo dưỡng hệ thống máy lạnh, chống nóng				25.000.000
III	Mua sắm trang thiết bị bảo vệ cá nhân				2.236.000.000
1	Đồng phục bảo hộ lao động	người	344	5.000.000	1.720.000.000
2	Thiết bị bảo hộ lao động	Bộ	344	1.500.000	516.000.000
IV	Chăm sóc sức khỏe cho người lao động				642.800.000
1	Khám sức khỏe định kỳ trong năm	người	344	1.200.000	412.800.000
2	Trang bị dụng cụ y tế				50.000.000
3	Tham gia phí bảo hiểm KHCN và TNCN	người	344		180.000.000
V	Tổ chức tập huấn về Bảo hộ lao động				65.000.000
1	Tổ chức cho CB đi tập huấn về công tác BHLĐ	người	5	1.500.000	7.500.000
2	Tổ chức tập huấn về Bảo hộ lao động cho người lao động	lớp	5	1.500.000	7.500.000
3	Tổ chức cho CB đi tập huấn về sơ cấp cứu	người	20	500.000	10.000.000
4	Tổ chức tập huấn về An toàn lao động	lớp	40	1.000.000	40.000.000
TỔNG CỘNG					3.032.550.000

Người lập

Trưởng phòng TC-HC



Nguyễn Thị Thanh Liên



Nguyễn Đại Nghĩa

**KẾ HOẠCH KINH PHÍ MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ,
VẬT DỤNG HÀNH CHÍNH - NĂM 2024**

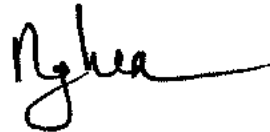
Số TT	Hạng mục trang bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
1	Máy tính	Bộ	12	9.500.000	114.000.000
2	Bàn máy tính	Cái	12	1.700.000	20.400.000
3	Ghế xoay	Cái	5	1.000.000	5.000.000
4	Ghế gỗ	Cái	20	400.000	8.000.000
5	Máy in	Cái	10	2.500.000	25.000.000
6	Máy photocopy	Cái	2	50.000.000	100.000.000
7	Bàn làm việc	Cái	12	2.200.000	26.400.000
8	Tủ đựng hồ sơ	Cái	10	3.500.000	35.000.000
9	Giường cá nhân	Cái	20	4.000.000	80.000.000
10	Bếp ga	Cái	5	2.000.000	10.000.000
11	Bếp hồng ngoại	Cái	10	1.000.000	10.000.000
12	Tủ lạnh	Cái	6	5.000.000	30.000.000
13	Máy lạnh	Cái	8	10.000.000	80.000.000
14	Ti vi	Cái	8	5.000.000	40.000.000
15	Vật dụng hành chính	Đồng			200.000.000
Tổng cộng					783.800.000

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Liên

Trưởng phòng TC-HC



Nguyễn Đại Nghĩa

KẾ HOẠCH CHI PHÍ QUẢN LÝ NĂM 2024

Số TT	Nội dung	Chi phí (đồng)
1	Chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp như văn phòng phẩm, sửa chữa tài sản, công cụ dụng cụ,...	
-	Văn phòng phẩm	350.000.000
-	Vật liệu, sửa chữa tài sản, công cụ dụng cụ,...	250.000.000
2	Chi phí đồ dùng văn phòng trong công tác quản lý	400.000.000
3	Chi trợ cấp thôi việc	150.000.000
4	Chi phí kiểm toán	50.000.000
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí	
-	Thuế tài nguyên nước	600.000.000
-	Thuế đất, thuế đất	250.000.000
-	Thuế khác	50.000.000
6	Chi hội nghị, họp, tiếp khách...	400.000.000
7	Công tác phí	1.400.000.000
8	Chi phí công tác đảng	
9	Chi phí thuê nhân công ngoài bảo vệ công trình ngoài giờ	480.000.000
9	Chi phí mua ngoài: điện, cước viễn thông, điện thoại, hợp đồng khí tượng thủy văn, kiểm định môi trường, xăng xe đi công tác	
-	Chi phí điện	270.000.000
-	Chi phí cước viễn thông	150.000.000
-	Chi phí xăng xe	250.000.000
-	Chi phí kiểm định môi trường, khí tượng thủy văn	220.000.000
10	Chi phí khác	50.000.000
	Tổng cộng	5.320.000.000

Ghi chú:

Áp dụng theo Quyết định 78/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh ban hành ĐMKTKT.

Chi phí quản lý: $16,2\% \times \text{Tổng quỹ lương} = 16,2\% \times 34.594 = 5.604$ triệu đồng.

Công ty tiết kiệm chi phí quản lý tạm tính: 5.320 triệu đồng.

Phòng Tài vụ



Võ Phạm Bảo Thu

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ LẬP HỒ SƠ CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÀO CP SXKD

STT	Tên công trình	Năm phát sinh chi phí	Tổng chi phí	Phân bổ năm 2023	Phân bổ năm 2024
1	Lập hồ sơ cấp phép khai thác sử dụng nước mặt hồ Lanh Ra, huyện Ninh Phước	2021	501.199.000	100.239.800	100.239.800
2	Điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi định mức kinh tế - kỹ thuật cho công tác quản lý, khai thác các công trình thủy lợi do Công ty quản lý	2021	498.264.000	99.652.800	99.652.800
3	Kiểm định an toàn đập hồ chứa nước Lanh Ra	2021	293.078.295	58.615.659	58.615.659
4	Kiểm định an toàn đập hồ chứa nước Trà Co	2021	287.150.380	57.430.076	57.430.076
5	Lập quy trình vận hành các hồ chứa Ông Kinh	2021	98.125.000	19.625.000	19.625.000
6	Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ Sông Trâu	2021	147.851.000	29.570.200	29.570.200
7	Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ Sông Sắt	2021	147.851.000	29.570.200	29.570.200
8	Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du hồ Bà Râu	2021	498.997.093	99.799.419	99.799.419
9	Lập quy trình vận hành các hồ chứa Ba Chi	2021	98.125.000	19.625.000	19.625.000
10	Lập quy trình vận hành các hồ chứa Ma Trai	2021	98.125.000	19.625.000	19.625.000
11	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ Phước Trung, huyện Bác Ái	2021	195.738.826	39.147.765	39.147.765
12	Lập hồ sơ cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt hệ thống thủy lợi đập dâng Lâm Cẩm	2021	503.295.000	100.659.000	100.659.000
13	Lập hồ sơ cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt hồ Tân Giang, xã Phước Hà, huyện Thuận Nam	2022	486.603.000	97.320.600	97.320.600
14	Kiểm định an toàn đập hồ chứa nước Bà Râu	2022	290.119.715	58.023.943	58.023.943
15	Lập quy trình vận hành hồ chứa nước Bầu Ngủ	2022	96.341.000	19.268.200	19.268.200
16	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ Cho Mo	2022	281.488.818	56.297.764	56.297.764
17	Kiểm định an toàn đập hồ chứa nước Phước Trung	2022	278.073.779	55.614.756	55.614.756
18	Lập quy trình vận hành các hồ chứa Suối Lớn	2023	100.000.000	20.000.000	20.000.000
19	Lập quy trình vận hành các hồ chứa CK7	2023	100.000.000	20.000.000	20.000.000
20	Lập quy trình vận hành các hồ chứa Tà Ranh	2023	100.000.000	20.000.000	20.000.000
21	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ Tà Ranh	2023	300.000.000	60.000.000	60.000.000
22	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ Bầu Zôn	2023	300.000.000	60.000.000	60.000.000
	Tổng cộng		5.700.425.906	1.140.085.182	1.140.085.182

PHÒNG TÀI VỤ



Võ Phạm Bảo Thu

KẾ HOẠCH CHI PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

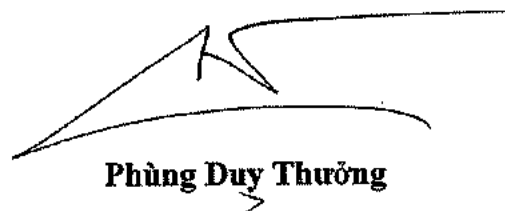
TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Kinh phí
A	NGUỒN CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI NĂM 2024 “HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI KHÁC (THU TIỀN CẤP NƯỚC THỎ)”		35.500
I	Lập hồ sơ cấp phép khai thác nước mặt; Kiểm định và cắm mốc các hồ chứa; Lắp đặt còi báo động; Lắp đặt thiết bị quan trắc		2.550
1	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ Sông Biều	Thuận Nam	300
2	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ Ma Trai	Thuận Bắc	300
3	Kiểm định an toàn đập, hồ Núi Một	Thuận Nam	300
4	Kiểm định an toàn đập, hồ Cho Mo	Ninh Sơn	300
5	Lập hồ sơ cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt hồ Sông Biều	Thuận Nam	500
6	Lắp đặt còi báo động hồ chứa Sông Cái, Cho Mo	Ninh Sơn, Bắc Ái	150
7	Lắp đặt thiết bị quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng; Hệ thống giám sát, vận hành; Hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; Xây dựng phần mềm cân bằng nước hồ Lanh Ra	Ninh Phước	700
II	Tu sửa theo kế hoạch các công trình thủy lợi		25.600
1	Gia cố, nâng cấp kênh Bà Láp 1, vị trí: K0+K0+400 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	700
2	Gia cố, nâng cấp kênh Phước Nhơn 3, vị trí: K0+K0+350 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	700
3	Làm mới cầu qua kênh Bắc, vị trí: K22+703 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	400
4	Gia cố, nâng cấp kênh Nhà Chung 1, vị trí: K0+438+K0+638 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	900
5	Gia cố, nâng cấp kênh Gò Sạn, vị trí: K0+846,13+K1+150 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	600
6	Gia cố, nâng cấp kênh Phước Nhơn 2, vị trí: K0+K0+350 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	700
7	Gia cố, nâng cấp kênh Bà Xoài đoạn từ K2+351,5+K2+551,5 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	500
8	Tu sửa công tiêu Kênh Nam 2, vị trí: K1+300 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	400

TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Kinh phí
9	Gia cố, nâng cấp mái bờ kênh cầu Tà Dương, kênh tưới chính 2 Trạm bơm Tà Dương, vị trí: K0+00÷K0+120 và tu sửa nhà vận Trạm bơm Tà Dương - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	550
10	Gia cố, nâng cấp kênh L22, vị trí: K0÷K0+300 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	600
11	Gia cố nâng cấp kênh L16, vị trí:K1+700÷K1+950 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	600
12	Gia cố nâng cấp kênh Giảng, vị trí:K3+180÷K3+430 - Kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	600
13	Gia cố, nâng cấp kênh mương Tà Lầy, vị trí:K0+454÷K0+700 - Kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	600
14	Gia cố, nâng cấp kênh chính Trạm bơm Như Bình, vị trí: K0+00÷K+200 và tu sửa bể hút Trạm bơm Như Bình - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	600
15	Gia cố nâng cấp mương Khum, vị trí:K0+410÷K0+610 - Kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	700
16	Gia cố nâng cấp kênh L18, vị trí:K2+388,5÷K2+600 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	700
17	Gia cố nâng cấp mương Ca, vị trí:K1+00÷K1+250 - Kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	700
18	Tu sửa cầu kênh Nam, vị trí: K23+725 - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	250
19	Tu sửa kênh Cà Tiêu đoạn từ K0+867÷K5+00; K10+900÷K12+00 - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	3.000
20	Tu sửa kênh Ma Rên 6 đoạn từ K0+802÷K1+302- Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	900
21	Tu sửa kênh Ma Rên đoạn từ K5+180÷K5+400 - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	900
22	Tu sửa kênh Chà Vin đoạn từ K1+00÷K1+400 - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	900
23	Tu sửa kênh Kía đoạn từ K0÷K0+400 - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	800
24	Tu sửa kênh NB1 đoạn từ K0+900÷K0+980 và kênh NB3 đoạn từ K0÷K0+250 - Hệ thống hồ Sông Biều	Thuận Nam	700
25	Tu sửa kênh CV4 đoạn từ K0÷K0+50 và K1÷K1+200 - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	300
26	Tu sửa đường quản lý kênh Chà Là, vị trí: K1+360÷K3+053 - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh-Lâm Cẩm	TP PR-TC	1.000
27	Tu sửa Công Đùng Đùng, vị trí: K5+222 - Kênh Tân Hội - Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	TP PR-TC	400
28	Tu sửa đập Ba Tháp 3 và Gia cố, nâng cấp kênh tưới Đập Ba Tháp 1 đoạn từ K0 ÷ KC - Hệ thống hồ Sông Trầu	Thuận Bắc	800
29	Tu sửa đập Ba Hồ 2 - Hệ thống đập Ba Hồ	Thuận Bắc	800

TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Kinh phí
30	Gia cố, nâng cấp kênh N11 đoạn từ K0 ÷ KC – Hệ thống	Thuận Bắc	700
31	Nâng cấp và mở rộng kênh Bà Râu 1-1 đoạn từ K0+488 ÷ KC – Hệ thống hồ Bà Râu	Thuận Bắc	900
32	Tu sửa cầu máng kênh VC14 – Hệ thống hồ Sông Trâu	Thuận Bắc	400
33	Làm hàng rào bảo vệ vai trái đập dâng Tân Mỹ - Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ & Làm mới công bảo vệ đường vào hành lang hạ lưu đập phụ 4 và đường lên đập chính - Hệ thống hồ Sông Cái	Ninh Sơn, Bắc Ái	700
34	Gia cố, nâng cấp kênh N4, vị trí: K0+K0+250 - Kênh Tây - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	1.000
35	Tu sửa kênh Bắc, vị trí: K0+250; K1+700 - Kênh Bắc - Hệ thống hồ Sông Sắt	Bác Ái	300
36	Tu sửa cầu máng 2, 3 thuộc kênh chính - Kênh Chính - Hệ thống hồ Sông Sắt	Bác Ái	300
III	Nạo vét theo kế hoạch hệ thống kênh mương công trình thủy lợi		2.350
1	Nạo vét cục bộ kênh Bắc, vị trí: K13+735÷K29+00 - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	200
2	Nạo vét kênh Mần Mần đoạn từ K0÷KC - Hệ thống kênh tiêu thủy sản	Ninh Hải	200
3	Nạo vét mương Tháo đoạn từ K0÷KC - Hệ thống kênh tiêu thủy sản	Ninh Hải	150
4	Nạo vét kênh Tây và kênh N1, N3, N7 thuộc kênh Tây - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	150
5	Nạo vét kênh Đông và kênh N1, N2, N3, N5, N7 thuộc kênh Đông - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	150
6	Nạo vét Kênh chính Nam, vị trí:K0+00÷K29+500 - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	250
7	Nạo vét Kênh Nam 2, vị trí:K0÷KC - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	100
8	Nạo vét kênh L16, vị trí:K0-KC - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	150
9	Nạo vét kênh Bắc, kênh Nam và kênh Nam Suối Gió - Hệ thống thủy lợi hồ Sông Sắt	Bác Ái	150
10	Nạo vét kênh Ma Rên, kênh Kía, kênh Đập Đá - Hệ thống thủy lợi hồ Tân Giang	Thuận Nam	200
11	Nạo vét cục bộ kênh Bắc từ K0÷K13+750 và kênh G2 - kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	TP PR-TC	150
12	Nạo vét cục bộ kênh Tân Hội - Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	TP PR-TC	300
13	Nạo vét đoạn dẫn Lâm Cẩm - Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	TP PR-TC	200
IV	Sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi	7 huyện, Thành phố	5.000
	Sửa chữa thường xuyên các công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý		5.000

TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Kinh phí
B	NGUỒN QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY		2.300
1	Nâng cấp nhà làm việc trạm thủy nông Thuận Bắc	Thuận Bắc	800
2	Nâng cấp nhà làm việc trạm thủy nông Ninh Hải	Ninh Hải	800
3	Nâng cấp nhà làm việc trạm thủy nông Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	TP PR-TC	500
4	Nâng cấp nhà quản lý thủy khẩu kênh Nam	Ninh Phước	200
C	NGUỒN VỐN KHẤU HAO		3.000
1	Nâng cấp nhà quản lý trạm bơm 1 Thành Sơn - Hệ thống trạm bơm 1 Thành Sơn	Ninh Hải	400
2	Làm mới mái che và sửa chữa nhà quản lý đập dâng Tân Mỹ - Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	Ninh Sơn	500
3	Nâng cấp nhà quản lý đập dâng Sông Pha - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	300
4	Tu sửa công chính và tường rào nhà quản lý trạm thủy nông Bác Ái	Bác Ái	400
5	Nâng cấp nhà quản lý trạm bơm Xóm Bằng - Hệ thống trạm bơm Xóm Bằng	Thuận Bắc	400
6	Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh		1.000
TỔNG CỘNG			40.800

Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật



Phùng Duy Thường

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 2818 /TTr - STC

Ninh Thuận, ngày 26 tháng 7 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi Ninh Thuận

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 18/05/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn (2021-2025) tại Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 94/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2021;

Căn cứ Văn bản số 1813/UBND-KTTH ngày 10/5/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc áp dụng mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để xây dựng kế hoạch Tài chính năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2024 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý.

Tiếp nhận Tờ trình số 530/TTr-CTKTTL ngày 13/7/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm

2024.

Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận như sau:

1. Quyết định phê duyệt diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2024 là 76.815,99ha, với tổng số tiền được hỗ trợ là: 67.131.622.000 đồng.

2. Phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 là phương thức giao nhiệm vụ.

3. Phương thức hỗ trợ: Ngân sách Trung ương hỗ trợ 100% tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

4. Mức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận là: **67.131.622.000 đồng** (Bằng chữ: Sáu mươi bảy tỷ, một trăm ba mươi một triệu, sáu trăm hai mươi hai ngàn đồng).

Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

(Kèm theo dự thảo Quyết định, Tờ trình số 530/TTr-CTKTTL ngày 13/7/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi, biểu tổng hợp dự toán 2024).

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- SỞ NN&PTNT;
- Cty TNHH MTV KTCTTL NT;
- Lãnh đạo Sở TC;
- Lưu: VT, TCDN, NS, HTPT



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Nhứt

Số: 938/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 12 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2024 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH Một thành viên khai thác công trình thủy lợi quản lý

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn 2021-2025 tại Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tại Tờ trình số 479/TTr-CTK TTL ngày 03/7/2023 và ý kiến trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 145/TTr-SNNPTNT ngày 07/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2024 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi

do Công ty TNHH Một thành viên khai thác công trình thủy lợi quản lý với một số nội dung như sau:

1. Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2024: 77.402,99 ha, trong đó:

- Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được ngân sách hỗ trợ: 76.815,99 ha;

- Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ: 587ha.

2. Biện pháp tưới, tiêu theo từng diện tích tưới nước, tiêu nước:

Đơn vị tính: Ha

	Khoản mục	Tổng số	Động lực	Trọng lực
A	Duyên hải miền Trung	27.990,38	1.080,30	26.910,08
1	Cây lúa	13.197,88	415,50	12.782,38
-	Tự chảy	13.197,88	415,50	12.782,38
-	Tạo nguồn	0,00	0,00	0,00
2	Cây rau, màu, cây công nghiệp,...	14.317,50	664,80	13.652,70
	Tự chảy	11.565,99	664,80	10.901,19
	Tạo nguồn	2.751,51	0,00	2.751,51
3	Thủy sản	475,00	0,00	475,00
	Tự chảy	355,00	0,00	355,00
	Tạo nguồn	120,00	0,00	120,00
B	Khu vực miền núi	48.825,61	3.066,61	45.759,00
1	Cây lúa	29.745,58	1.495,82	28.249,76
	Tự chảy	29.645,88	1.495,82	28.150,06
	Tạo nguồn	99,70	0,00	99,70
2	Cây rau, màu, cây công nghiệp,...	19.004,45	1.570,79	17.433,66
	Tự chảy	16.839,93	1.457,72	15.382,21
	Tạo nguồn	2.164,52	113,07	2.051,45
3	Thủy sản	75,58	0,00	75,58
	Tự chảy	75,58	0,00	75,58
	Tạo nguồn	0,00	0,00	0,00
	Tổng cộng (A+B):	76.815,99	4.146,91	72.669,08

(Chi tiết theo các phụ lục 1, 2, 3, 4 do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình duyệt tại Tờ trình số 145/TTr-SNNPTNT ngày 07/7/2023)

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi chịu trách nhiệm toàn diện về tính pháp lý, chuẩn xác, chặt chẽ của số liệu trình duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Căn cứ diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2024 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định Nhà nước hiện hành.

2. Trong quá trình thực hiện, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm phối hợp với Chi cục Bảo vệ Thực vật, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan rà soát diện tích tưới, tiêu tại các hệ thống công trình theo địa giới hành chính, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế trên cơ sở nguồn nước của các hồ chứa tại địa phương theo từng vụ (*kèm theo Biên bản làm việc*), tham mưu đề xuất gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh kịp thời (nếu có).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Tài chính, Giám đốc Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Giám đốc và Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và PCT UBND tỉnh Lê Huyền;
- VPUB: LD, KTTH;
- Lưu: VT. PHT

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Huyền

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: 145/TT-SNNPTNT ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Diện tích Lúa	Diện tích Nuôi trồng thủy sản	Diện tích Ma, rau, màu, cây công nghiệp...	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ	ĐVT: ha
							Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ
1	2	3=7+8	4	5	6	7=4+5+6	8
A. KHU VỰC DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG							
I. Diện tích tưới bằng trọng lực:		26.917,28	12.782,38	475,00	13.652,70	26.910,08	7,20
1	Phân Tưới từ chảy	24.045,77	12.782,38	355,00	10.901,19	24.038,57	7,20
a	Vụ Đông Xuân	8.899,09	4.813,06	0,00	4.082,43	8.895,49	3,60
-	Trạm TN Ninh Phước	3.295,40	1.081,80		2.210,00	3.291,80	3,60
-	Trạm TN Thuận Nam	887,40	643,00		244,40	887,40	
-	Trạm TN Ninh Hải	1.869,30	1.606,40		262,90	1.869,30	
-	Trạm TN TP Phan Rang -TC	999,91	930,03		69,88	999,91	
-	Trạm TN Thuận Bắc	96,38	95,83		0,55	96,38	
-	Trạm TN Ninh Sơn	1.750,70	456,00		1.294,70	1.750,70	
-	Trạm TN Bắc Ai	0,00				0,00	
-	Trạm TN Sông Cầu - Tân Mỹ	0,00				0,00	
b	Vụ Hè Thu	7.910,49	4.132,06	355,00	3.419,83	7.906,89	3,60
-	Trạm TN Ninh Phước	3.174,40	1.081,80		2.089,00	3.170,80	3,60
-	Trạm TN Thuận Nam	244,40			244,40	244,40	
-	Trạm TN Ninh Hải	2.065,70	1.594,40	355,00	116,30	2.065,70	
-	Trạm TN TP Phan Rang -TC	999,91	930,03		69,88	999,91	
-	Trạm TN Thuận Bắc	96,38	95,83		0,55	96,38	
-	Trạm TN Ninh Sơn	1.329,70	430,00		899,70	1.329,70	
-	Trạm TN Bắc Ai	0,00				0,00	
-	Trạm TN Sông Cầu - Tân Mỹ	0,00				0,00	
c	Vụ Mùa	7.236,19	3.837,26	0,00	3.398,93	7.236,19	0,00
-	Trạm TN Ninh Phước	2.621,00	411,00		2.210,00	2.621,00	
-	Trạm TN Thuận Nam	887,40	643,00		244,40	887,40	
-	Trạm TN Ninh Hải	1.565,70	1.449,40		116,30	1.565,70	
-	Trạm TN TP Phan Rang -TC	877,91	808,03		69,88	877,91	
-	Trạm TN Thuận Bắc	96,38	95,83		0,55	96,38	
-	Trạm TN Ninh Sơn	1.187,80	430,00		757,80	1.187,80	

ST T	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	Diện tích Lúa	Diện tích Nuôi trồng thủy sản	Diện tích Mà, rau, màu, cây công nghiệp...	Diện tích sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ	Diện tích sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ
1	2	3=7+8	4	5	6	7=4+5+6	8
-	Trạm TN Bắc Ai	0,00				0,00	
-	Trạm TN Sông Cái- Tân Mỹ	0,00				0,00	
2	Phân Tưới tạo Nguồn	2.871,51	0,00	120,00	2.751,51	2.871,51	0,00
a	Vụ Đông Xuân	977,17	0,00	60,00	917,17	977,17	0,00
-	Trạm TN Ninh Phước	87,50			87,50	87,50	
-	Trạm TN Thuận Nam	0,00				0,00	
-	Trạm TN Ninh Hải	0,00				0,00	
-	Trạm TN TP Phan Rang -TC	870,07		60,00	810,07	870,07	
-	Trạm TN Thuận Bắc	0,00				0,00	
-	Trạm TN Bắc Ai	0,00				0,00	
-	Trạm TN Sông Cái- Tân Mỹ	19,60			19,60	19,60	
b	Vụ Hè Thu	977,17	0,00	60,00	917,17	977,17	0,00
-	Trạm TN Ninh Phước	87,50			87,50	87,50	
-	Trạm TN Thuận Nam	0,00				0,00	
-	Trạm TN Ninh Hải	0,00				0,00	
-	Trạm TN TP Phan Rang -TC	870,07		60,00	810,07	870,07	
-	Trạm TN Thuận Bắc	0,00				0,00	
-	Trạm TN Bắc Ai	0,00				0,00	
-	Trạm TN Sông Cái- Tân Mỹ	19,60			19,60	19,60	
c	Vụ Mùa	917,17	0,00	0,00	917,17	917,17	0,00
-	Trạm TN Ninh Phước	87,50			87,50	87,50	
-	Trạm TN Thuận Nam	0,00				0,00	
-	Trạm TN Ninh Hải	0,00				0,00	
-	Trạm TN TP Phan Rang -TC	810,07			810,07	810,07	
-	Trạm TN Thuận Bắc	0,00				0,00	
-	Trạm TN Bắc Ai	0,00				0,00	
-	Trạm TN Sông Cái- Tân Mỹ	19,60			19,60	19,60	
II. Diện tích tưới bằng động lực		1.080,30	415,50	-	664,80	1.080,30	-
1	Phân Tưới tự chảy	1.080,30	415,50	-	664,80	1.080,30	-
a	Vụ Đông Xuân	360,10	138,50	0,00	221,60	360,10	0,00
-	Trạm TN Ninh Phước	184,10			184,10	184,10	
-	Trạm TN Thuận Nam	0,00				0,00	
-	Trạm TN Ninh Hải	176,00	138,50		37,50	176,00	
-	Trạm TN Thuận Bắc	0,00				0,00	
-	Trạm TN Bắc Ai	0,00				0,00	
-	Trạm TN Sông Cái- Tân Mỹ	0,00				0,00	
b	Vụ Hè Thu	360,10	138,50	0,00	221,60	360,10	0,00
-	Trạm TN Ninh Phước	184,10			184,10	184,10	0,00
-	Trạm TN Thuận Nam	0,00				0,00	
-	Trạm TN Ninh Hải	176,00	138,50		37,50	176,00	

ST T	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	Diện tích Lúa	Diện tích Nuôi trồng thủy sản	Diện tích Mạ, rau, màu, cây công nghiệp	Diện tích sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ
		3=7+8	4	5	6	7=4+5+6	8
	Trạm TN Thuận Bắc	0,00				0,00	
	Trạm TN Bắc Ai	0,00				0,00	
	Trạm TN Sông Cái- Tân Mỹ	0,00				0,00	
c	Vụ Mùa	360,10	138,50	0,00	221,60	360,10	0,00
	Trạm TN Ninh Phước	184,10			184,10	184,10	
	Trạm TN Thuận Nam	0,00				0,00	
	Trạm TN Ninh Hải	176,00	138,50		37,50	176,00	
	Trạm TN Thuận Bắc	0,00				0,00	
	Trạm TN Bắc Ai	0,00				0,00	
	Trạm TN Sông Cái- Tân Mỹ	0,00				0,00	
2	Phân Tưới tạo Nguồn	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
a	Vụ Đông Xuân	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trạm TN Bắc Ai	0,00				0,00	
b	Vụ Hè Thu	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trạm TN Bắc Ai	0,00				0,00	
c	Vụ Mùa	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trạm TN Bắc Ai	0,00				0,00	
B. KHU VỰC MIỀN NÚI		49.405,41	29.745,58	75,58	19.004,45	48.825,61	579,80
I. Diện tích tưới bằng trọng lực:		46.338,80	28.249,76	75,58	17.433,66	45.759,00	579,80
1	Phân Tưới tự chảy	43.961,95	28.150,96	75,58	15.382,21	43.607,85	354,10
a	Vụ Đông Xuân	16.903,94	11.220,53	25,86	5.518,35	16.764,74	139,20
	Trạm TN Ninh Phước	3.612,00	3.235,50		376,50	3.612,00	
	Trạm TN Thuận Nam	2.444,30	2.095,30		349,00	2.444,30	
	Trạm TN Ninh Hải	1.012,90	969,40		43,50	1.012,90	
	Trạm TN TP Phan Rang -TC	374,52	260,32			260,32	114,20
	Trạm TN Thuận Bắc	2.263,30	1.866,73		396,57	2.263,30	
	Trạm TN Ninh Sơn	2.558,95	1.370,20		1.188,75	2.558,95	
	Trạm TN Bắc Ai	2.044,32	769,65	4,27	1.255,40	2.029,32	15,00
	Trạm TN Sông Cái- Tân Mỹ	2.593,65	653,43	21,59	1.908,63	2.583,65	10,00
b	Vụ Hè Thu	12.811,92	7.701,10	23,86	4.953,36	12.678,32	133,60
	Trạm TN Ninh Phước	3.374,00	3.017,50		356,50	3.374,00	
	Trạm TN Thuận Nam	349,00			349,00	349,00	
	Trạm TN Ninh Hải	862,90	834,40		28,50	862,90	
	Trạm TN TP Phan Rang -TC	368,92	260,32			260,32	108,60
	Trạm TN Thuận Bắc	1.614,37	1.247,17		367,20	1.614,37	
	Trạm TN Ninh Sơn	2.358,95	1.510,20		848,75	2.358,95	
	Trạm TN Bắc Ai	2.000,08	769,43	4,27	1.211,38	1.985,08	15,00
	Trạm TN Sông Cái- Tân Mỹ	1.883,70	62,08	19,59	1.792,03	1.873,70	10,00
c	Vụ Mùa	14.246,09	9.228,43	25,86	4.910,50	14.164,79	81,30



ST.T	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Diện tích Lúa	Diện tích Nuôi trồng thủy sản	Diện tích Ma, rau, màu, cây công nghiệp...	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ
1	2	3=7+8	4	5	6	7=4+5+6	8
-	Trạm TN Ninh Phước	2.611,50	2.238,00		376,50	2.611,50	
-	Trạm TN Thuận Bắc	1.454,30	1.105,30		349,00	1.454,30	
-	Trạm TN Ninh Hải	1.012,90	969,40		43,50	1.012,90	
-	Trạm TN TP Phan Rang - TC	291,62	235,32			235,32	56,30
-	Trạm TN Thuận Bắc	2.245,05	1.845,28		399,77	2.245,05	
-	Trạm TN Ninh Sơn	1.782,95	1.177,20		605,75	1.782,95	
-	Trạm TN Bắc Ai	2.044,32	769,65	4,27	1.255,40	2.029,32	15,00
-	Trạm TN Sông Cầu - Tân Mỹ	2.803,45	891,28	21,59	1.880,58	2.793,45	10,00
2	Phân Tưới tạo Nguồn	2.376,85	99,70	0,00	2.051,45	2.151,15	225,70
a	Vụ Đông Xuân	814,92	25,20	0,00	686,32	711,52	103,40
-	Trạm TN Ninh Phước	294,80	10,40		284,40	294,80	
-	Trạm TN Ninh Hải	5,00			5,00	5,00	
-	Trạm TN TP Phan Rang - TC	251,66			155,26	155,26	96,40
-	Trạm TN Thuận Bắc	32,40	14,80		10,60	25,40	7,00
-	Trạm TN Bắc Ai	231,06			231,06	231,06	
-	Trạm TN Sông Cầu - Tân Mỹ	0,00				0,00	
b	Vụ Hè Thu	792,23	25,20	0,00	678,83	704,03	88,20
-	Trạm TN Ninh Phước	294,80	10,40		284,40	294,80	
-	Trạm TN Ninh Hải	0,00				0,00	
-	Trạm TN TP Phan Rang - TC	236,46			155,26	155,26	81,20
-	Trạm TN Thuận Bắc	32,40	14,80		10,60	25,40	7,00
-	Trạm TN Bắc Ai	228,57			228,57	228,57	
-	Trạm TN Sông Cầu - Tân Mỹ	0,00				0,00	
c	Vụ Mùa	769,70	49,30	0,00	686,30	735,60	34,10
-	Trạm TN Ninh Phước	294,80	10,40		284,40	294,80	
-	Trạm TN Ninh Hải	5,00			5,00	5,00	
-	Trạm TN TP Phan Rang - TC	182,36			155,26	155,26	27,10
-	Trạm TN Thuận Bắc	56,50	38,90		10,60	49,50	7,00
-	Trạm TN Bắc Ai	231,04			231,04	231,04	
-	Trạm TN Sông Cầu - Tân Mỹ	0,00				0,00	
II	Diện tích tưới bằng động lực	3.066,61	1.495,82		1.570,79	3.066,61	
I	Phân Tưới tự chảy	2.953,54	1.495,82	0,00	1.457,72	2.953,54	0,00
a	Vụ Đông Xuân	1.029,32	618,06	0,00	411,26	1.029,32	0,00
-	Trạm TN Ninh Phước	234,60	225,10		9,50	234,60	
-	Trạm TN Ninh Hải	178,80	56,60		122,20	178,80	
-	Trạm TN Thuận Bắc	431,19	336,36		94,83	431,19	
-	Trạm TN Bắc Ai	0,00				0,00	
-	Trạm TN Sông Cầu - Tân Mỹ	184,73			184,73	184,73	
b	Vụ Hè Thu	916,90	281,70	0,00	635,20	916,90	0,00
-	Trạm TN Ninh Phước	234,60	225,10		9,50	234,60	

ST T	Nội dung	Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Diện tích Lúa	Diện tích Nuôi trồng thủy sản	Diện tích Mạ, rau, màu, cây công nghiệp,...	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ
	2	3=7+8	4	5	6	7=4+5+6	8
	Trạm TN Ninh Hải	178,80	56,60		122,20	178,80	
	Trạm TN Thuận Bắc	384,98			384,98	384,98	
	Trạm TN Bắc Ai	0,00				0,00	
	Trạm TN Sông Cái- Tân Mỹ	118,52			118,52	118,52	
c	Vụ Mùa	1.007,32	596,06	0,00	411,26	1.007,32	0,00
	Trạm TN Ninh Phước	212,60	203,10		9,50	212,60	
	Trạm TN Ninh Hải	178,80	56,60		122,20	178,80	
	Trạm TN Thuận Bắc	431,19	336,36		94,83	431,19	
	Trạm TN Bắc Ai	0,00				0,00	
	Trạm TN Sông Cái- Tân Mỹ	184,73			184,73	184,73	
2	Phân Trộn tạo Nguồn	113,07	0,00	0,00	113,07	113,07	0,00
a	Vụ Đông Xuân	37,69	0,00	0,00	37,69	37,69	0,00
	Trạm TN Ninh Hải	0,00				0,00	
	Trạm TN Thuận Bắc	0,00				0,00	
	Trạm TN Bắc Ai	0,00				0,00	
	Trạm TN Sông Cái- Tân Mỹ	37,69			37,69	37,69	
b	Vụ Hè Thu	37,69	0,00	0,00	37,69	37,69	0,00
	Trạm TN Ninh Hải	0,00				0,00	
	Trạm TN Thuận Bắc	0,00				0,00	
	Trạm TN Bắc Ai	0,00				0,00	
	Trạm TN Sông Cái- Tân Mỹ	37,69			37,69	37,69	
c	Vụ Mùa	37,69	0,00	0,00	37,69	37,69	0,00
	Trạm TN Ninh Hải	0,00				0,00	
	Trạm TN Thuận Bắc	0,00				0,00	
	Trạm TN Bắc Ai	0,00				0,00	
	Trạm TN Sông Cái- Tân Mỹ	37,69			37,69	37,69	
	Tổng cộng (A+B)	77.402,99	42.943,46	550,58	33.321,95	76.815,99	587,00



STT	Tên đơn vị, chi nhánh, địa điểm	Mã đơn vị	Phân loại cơ cấu						Phân loại ngành nghề						Tổng số nhân viên	Tổng số nhân viên đang làm việc	Tổng số nhân viên đang làm việc (tính theo đơn vị)
			Phân loại cơ cấu		Phân loại ngành nghề		Phân loại ngành nghề		Phân loại ngành nghề		Phân loại ngành nghề						
			Đã đăng ký	Chưa đăng ký	Đã đăng ký	Chưa đăng ký	Đã đăng ký	Chưa đăng ký	Đã đăng ký	Chưa đăng ký	Đã đăng ký	Chưa đăng ký					
1	Đội Sản Xuất																
2	Đội Sản Xuất																
3	Đội Sản Xuất																
4	Đội Sản Xuất																
5	Đội Sản Xuất																
6	Đội Sản Xuất																
7	Đội Sản Xuất																
8	Đội Sản Xuất																
9	Đội Sản Xuất																
10	Đội Sản Xuất																
11	Đội Sản Xuất																
12	Đội Sản Xuất																
13	Đội Sản Xuất																
14	Đội Sản Xuất																
15	Đội Sản Xuất																
16	Đội Sản Xuất																
17	Đội Sản Xuất																
18	Đội Sản Xuất																
19	Đội Sản Xuất																
20	Đội Sản Xuất																
21	Đội Sản Xuất																
22	Đội Sản Xuất																
23	Đội Sản Xuất																
24	Đội Sản Xuất																
25	Đội Sản Xuất																
26	Đội Sản Xuất																
27	Đội Sản Xuất																
28	Đội Sản Xuất																
29	Đội Sản Xuất																
30	Đội Sản Xuất																
31	Đội Sản Xuất																
32	Đội Sản Xuất																
33	Đội Sản Xuất																
34	Đội Sản Xuất																
35	Đội Sản Xuất																
36	Đội Sản Xuất																
37	Đội Sản Xuất																
38	Đội Sản Xuất																
39	Đội Sản Xuất																
40	Đội Sản Xuất																
41	Đội Sản Xuất																
42	Đội Sản Xuất																
43	Đội Sản Xuất																
44	Đội Sản Xuất																
45	Đội Sản Xuất																
46	Đội Sản Xuất																
47	Đội Sản Xuất																
48	Đội Sản Xuất																
49	Đội Sản Xuất																
50	Đội Sản Xuất																
51	Đội Sản Xuất																
52	Đội Sản Xuất																
53	Đội Sản Xuất																
54	Đội Sản Xuất																
55	Đội Sản Xuất																
56	Đội Sản Xuất																
57	Đội Sản Xuất																
58	Đội Sản Xuất																
59	Đội Sản Xuất																
60	Đội Sản Xuất																
61	Đội Sản Xuất																
62	Đội Sản Xuất																
63	Đội Sản Xuất																
64	Đội Sản Xuất																
65	Đội Sản Xuất																
66	Đội Sản Xuất																
67	Đội Sản Xuất																
68	Đội Sản Xuất																
69	Đội Sản Xuất																
70	Đội Sản Xuất																
71	Đội Sản Xuất																
72	Đội Sản Xuất																
73	Đội Sản Xuất																
74	Đội Sản Xuất																
75	Đội Sản Xuất																
76	Đội Sản Xuất																
77	Đội Sản Xuất																
78	Đội Sản Xuất																
79	Đội Sản Xuất																
80	Đội Sản Xuất																
81	Đội Sản Xuất																
82	Đội Sản Xuất																
83	Đội Sản Xuất																
84	Đội Sản Xuất																
85	Đội Sản Xuất																
86	Đội Sản Xuất																
87	Đội Sản Xuất																
88	Đội Sản Xuất																
89	Đội Sản Xuất																
90	Đội Sản Xuất																
91	Đội Sản Xuất																
92	Đội Sản Xuất																
93	Đội Sản Xuất																
94	Đội Sản Xuất																
95	Đội Sản Xuất																
96	Đội Sản Xuất																
97	Đội Sản Xuất																
98	Đội Sản Xuất																
99	Đội Sản Xuất																
100	Đội Sản Xuất																

STT	Họ và tên, địa chỉ, đơn vị	Huyện/quận/thị xã	Phân loại 1			Phân loại 2			Phân loại 3			Phân loại 4			Tổng diện tích SDSC, DVCT (ha)	Tổng diện tích SDSC, DVCT (ha)	Tổng diện tích SDSC, DVCT (ha)
			Điền sản xuất	Điền rừng	Điền khác	Điền sản xuất	Điền rừng	Điền khác	Điền sản xuất	Điền rừng	Điền khác	Điền sản xuất	Điền rừng	Điền khác			
8	TB Ma Chơn																
9	TB C.V. Văn																
10	TB M. Văn																
11	TB C. Văn																
12	TB R. Văn																
13	TB A. Văn																
14	TB L. Văn																
15	TB D. Văn																
16	TB X. Văn																
17	TB D. Văn																
18	TB B. Văn																
19	TB T. Văn																
20	TB S. Văn																
21	TB N. Văn																
22	TB P. Văn																
23	TB Q. Văn																
24	TB K. Văn																
25	TB H. Văn																
26	TB L. Văn																
27	TB B. Văn																
28	TB M. Văn																
29	TB T. Văn																
30	TB S. Văn																
31	TB N. Văn																
32	TB P. Văn																
33	TB Q. Văn																
34	TB K. Văn																
35	TB H. Văn																
36	TB L. Văn																
37	TB B. Văn																
38	TB M. Văn																
39	TB T. Văn																
40	TB S. Văn																
41	TB N. Văn																
42	TB P. Văn																
43	TB Q. Văn																
44	TB K. Văn																
45	TB H. Văn																
46	TB L. Văn																
47	TB B. Văn																
48	TB M. Văn																
49	TB T. Văn																
50	TB S. Văn																
51	TB N. Văn																
52	TB P. Văn																
53	TB Q. Văn																
54	TB K. Văn																
55	TB H. Văn																
56	TB L. Văn																
57	TB B. Văn																
58	TB M. Văn																
59	TB T. Văn																
60	TB S. Văn																
61	TB N. Văn																
62	TB P. Văn																
63	TB Q. Văn																
64	TB K. Văn																
65	TB H. Văn																
66	TB L. Văn																
67	TB B. Văn																
68	TB M. Văn																
69	TB T. Văn																
70	TB S. Văn																
71	TB N. Văn																
72	TB P. Văn																
73	TB Q. Văn																
74	TB K. Văn																
75	TB H. Văn																
76	TB L. Văn																
77	TB B. Văn																
78	TB M. Văn																
79	TB T. Văn																
80	TB S. Văn																
81	TB N. Văn																
82	TB P. Văn																
83	TB Q. Văn																
84	TB K. Văn																
85	TB H. Văn																
86	TB L. Văn																
87	TB B. Văn																
88	TB M. Văn																
89	TB T. Văn																
90	TB S. Văn																
91	TB N. Văn																
92	TB P. Văn																
93	TB Q. Văn																
94	TB K. Văn																
95	TB H. Văn																
96	TB L. Văn																
97	TB B. Văn																
98	TB M. Văn																
99	TB T. Văn																
100	TB S. Văn																

BẢNG CHÉNH LỆCH DIỆN TÍCH KẾ HOẠCH NĂM 2024 SO VỚI NĂM 2023 THEO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH
 (Xem theo tờ trình số: 145 /TP-SNPTV ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên địa phương	Năm 2023			Năm 2024			Chênh lệch			Nguyên nhân			
		Lưu	Màu	Tổng cộng	Lưu	Màu	Tổng cộng	Lưu	Thủy sản	Màu				
		Thủy sản	Màu	Tổng cộng	Thủy sản	Màu	Tổng cộng	Thủy sản	Màu	Tổng cộng				
1	Huyện Ninh Hải	16.884,79	80,22	11.600,46	28.535,47	16.959,85	85,86	11.976,52	49.923,23	105,08	374,06	489,76	Tăng diện tích của HT Tân Mỹ	
2	Huyện Ninh Sơn	869,32	10,72	1.996,79	2.872,83	3.088,22	10,72	2.031,95	2.931,03	23,00	35,20	58,20	Tăng diện tích hồ Tân Minh và TB. Bèo Vĩnh	
3	Huyện Thuận Nam	5.254,70	-	3.137,00	4.391,70	5.334,20	-	3.192,00	8.409,70	80,00	15,00	95,00	Tăng diện tích hồ Ông Kẹo để hòa nhập hồ sơ cấp IV	
4	Huyện Ninh Hải	2.187,50	60,00	4.776,70	2.725,20	2.187,50	60,00	5.163,30	2.769,80	-	36,60	36,60	Tăng diện tích hồ Chơ Mốp để hòa nhập hồ sơ cấp IV	
5	Huyện Thuận Nam	2.753,65	-	3.980,71	6.786,36	2.769,18	15,14	4.338,53	7.115,85	6,53	387,82	409,49	Tăng diện tích hồ Sông Béa	
6	Huyện Thuận Bắc	1.359,00	-	583,40	2.442,40	1.960,00	-	583,40	2.553,40	101,00	10,00	111,00	Giảm diện tích do thu hồi đất làm cầu đố, một số diện tích của đập (thủy lợi ngoài diện không thuộc đất nông)	
7	TP Phan Rang - TC	969,22	9,50	907,36	1.886,08	380,03	-	782,95	1.662,98	(89,19)	(124,41)	(213,19)	Giảm diện tích kênh Tân Tân	
8	Huyện Bắc Ái	12.867,74	439,47	10.231,85	23.539,06	12.451,36	438,86	10.916,28	23.806,50	(416,38)	684,43	267,44	Tăng diện tích của HT Tân Mỹ	
9	Huyện Ninh Sơn	769,43	4,27	1.842,19	2.615,99	3.165,1	10,72	1.878,88	2.706,11	47,98	36,69	90,22	Tăng diện tích hồ Lành Ra và TB. Bèo Vĩnh	
10	Huyện Ninh Phước	4.311,40	-	2.941,00	7.252,40	4.338,40	-	3.011,00	7.349,40	27,00	70,00	97,00	Giảm diện tích hồ Tân Sơn và diện tích thủy sản của kênh Bắc	
11	Huyện Ninh Hải	2.175,50	425,70	369,70	2.870,98	1.040,50	415,00	2.697,70	2.805,20	(133,00)	(10,70)	(143,70)	Tăng diện tích của HT Tân Mỹ và diện tích thủy sản của kênh Bắc	
12	Huyện Thuận Bắc	2.403,10	-	3.095,40	5.498,59	2.384,72	13,14	3.478,22	5.876,08	(18,87)	382,82	371,49	Tăng diện tích hồ Tân Sơn và diện tích thủy sản của kênh Bắc	
13	Huyện Thuận Bắc	2.239,00	-	492,80	2.731,80	1.991,20	-	822,33	2.813,33	(247,60)	329,33	81,53	Tăng diện tích hồ Sông Béa	
14	TP Phan Rang - TC	969,22	9,50	907,36	1.886,08	380,03	-	782,95	1.662,98	(89,19)	(124,41)	(213,19)	Giảm diện tích kênh Tân Tân	
15	Huyện Bắc Ái	12.668,38	10,72	10.266,91	21.944,02	13.912,48	25,366	10.655,95	24.574,26	1246,97	15,14	369,03	1630,24	Tăng diện tích của HT Tân Mỹ
16	Huyện Ninh Phước	1.107,35	10,72	1.980,95	3.099,03	1.126,17	10,72	2.003,92	3.140,81	18,82	22,37	41,79	Tăng diện tích hồ Lành Ra, TB. Bèo Vĩnh và kênh Nôm	
17	Huyện Ninh Hải	1.980,50	-	3.697,70	2.350,20	1.980,50	-	3.697,70	2.350,20	-	15,14	392,82	Tăng diện tích của HT Tân Mỹ và hồ Chơ Mốp	
18	Huyện Ninh Sơn	2.438,65	-	2.776,60	5.235,26	2.400,18	15,14	3.169,45	5.624,75	1,53	-	409,49	Tăng diện tích hồ Tân Giang (bể sông) và thủy lợi của (Núi Hố) và Sông Béa (bể sông diện tích tại xã Ninh Hải và một phần diện tích kênh hòa nhập hồ sơ cấp IV)	
19	Huyện Thuận Bắc	2.930,00	-	566,90	3.496,90	2.949,77	-	3.683,55	3.514,32	19,77	(2,35)	17,42	Tăng diện tích hồ Sông Trầu	
20	TP Phan Rang - TC	448,08	-	907,36	1.753,44	808,03	-	782,95	1.299,98	(40,05)	(124,41)	(164,46)	Giảm diện tích kênh Tân Tân	
21	Thống nhất	47.883,91	830,41	52.099,23	75.019,25	47.323,66	850,88	53.528,75	77.401,99	934,75	1.479,53	2.584,44		

Tổng diện tích kế hoạch năm 2024 bao gồm so với kế hoạch năm 2023 là: 2.184.844ha (13,72%) (tăng/giảm so với) (1) Tăng so với kế hoạch là: 402.60ha



UBND TỈNH NINH THUAN
 SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Số:1045/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 07 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm,
dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 cho Công ty TNHH Một thành viên
Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 29 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Thủ
tướng Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ
tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Thủ
tướng Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản
phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường
xuyên;*

*Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu
vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng Nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định giá sản phẩm, dịch vụ công
ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 94/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên
địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Ủy
ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và
đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn (2021-2025) tại Công ty TNHH MTV Khai thác
Công trình thủy lợi Ninh Thuận;*

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2024 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận quản lý;

Thực hiện Công văn số 1813/UBND-KTTH ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc áp dụng mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để xây dựng kế hoạch tài chính năm 2024;

Theo đề nghị của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận tại Tờ trình số 530/TTr-CTKTTL ngày 13 tháng 7 năm 2023; ý kiến trình của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2818/TTr-STC ngày 26 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 cho Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận như sau:

1. Diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2024 là 76.815,99 ha, với tổng số tiền được hỗ trợ là: 67.131.622.000 đồng.

2. Phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 là phương thức giao nhiệm vụ.

3. Phương thức hỗ trợ: Ngân sách Trung ương hỗ trợ 100% tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

4. Mức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 cho Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận: 67.131.622.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi bảy tỷ, một trăm ba mươi một triệu, sáu trăm hai mươi hai ngàn đồng*).

(Đính kèm Bảng giá trị dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 kèm theo Tờ trình số 530/TTr-CTKTTL ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận)

Kết thúc năm 2024, Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện dự toán cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính để có cơ sở quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định hiện hành.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, giám sát Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận triển khai thực hiện việc giao dự toán, cấp phát, thanh toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch, Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh Lê Huyền;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT.NĐT

b/c

**CHỦ TỊCH****Trần Quốc Nam**

Số: 3509 /SNNPTNT-QLCN

Ninh Thuận, ngày 26 tháng 9 năm 2023.

V/v ý kiến về Danh mục tu sửa công trình năm 2024 trong hệ thống thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý.

Kính gửi: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận được công văn số 490/CTKTTL-KHKT ngày 15/8/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi về việc ý kiến thống nhất Danh mục tu sửa, nạo vét kênh mương và sửa chữa thường xuyên công trình năm 2024 trong hệ thống thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý và công văn số 3019/STC-VP ngày 09/8/2023 của Sở Tài chính về việc phối hợp có ý kiến về danh mục công trình thực hiện mới.

Sau khi kiểm tra hiện trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến như sau:

1. Đồng ý danh mục công trình thực hiện mới năm 2024 trong hệ thống công trình thủy lợi đầu tư từ nguồn cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2024 “*hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và dịch vụ khác (thu tiền cấp nước thô)*” theo đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tại công văn số 490/CTKTTL-KHKT ngày 15/8/2023, với nội dung như sau:

i) Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi.

ii) Danh mục công trình: Theo bảng Danh mục công trình đính kèm công văn số 490/CTKTTL-KHKT ngày 15/8/2023.

iii) Tổng kinh phí thực hiện đầu tư: 30.500 triệu đồng.

Nguồn vốn thực hiện: Nguồn cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2024 “*Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và dịch vụ khác (thu tiền cấp nước thô)*”.

iv) Thời gian thực hiện: Trong năm 2024.

2. Yêu cầu Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi rà soát, kiểm tra lại danh mục 02 hạng mục công trình: “*Gia cố, nâng cấp kênh Nhà Chung 1, vị trí: K0+438÷K0+638 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh*”,

có trùng lặp với “Gia cố, nâng cấp kênh Nhà Chung 1, vị trí: K0+234,9÷KC - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh” và “Gia cố, nâng cấp kênh Gò Sạn, vị trí: K0+846,13÷K1+150 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh”, Gia cố, nâng cấp kênh Gò Sạn, vị trí: K0+516,13÷KC - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh” trong năm 2022 đã được Công ty trình cho Sở tại Tờ trình số 550/TTr-CTKTCT ngày 07/10/2022. Yêu cầu Công ty có văn bản báo cáo, làm rõ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với 02 danh mục này.

Lưu ý, đối với danh mục công trình thuộc Hệ thống thủy lợi hồ Sông Cái, đề nghị Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi cần xem xét tính cấp thiết, nhu cầu thực tế để đề xuất sử dụng nguồn vốn đầu tư xây dựng cho phù hợp vì hiện nay Hệ thống thủy lợi hồ Sông Cái chưa được Ban 7 bàn giao chính thức cho Công ty quản lý.

3. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi chịu trách nhiệm triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình đảm bảo tính hiệu quả, sự cần thiết phải đầu tư xây dựng các công trình, sử dụng hiệu quả nguồn vốn do Công ty đề xuất tại Văn bản số 490/CTKTTL-KHKT ngày 15/8/2023.

Trong quá trình thực hiện, đề nghị Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận tuân thủ đúng quy định của pháp luật hiện hành về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (*quy định của Luật Xây dựng, Luật Thủy lợi*) và các quy định khác có liên quan; chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc đầu tư xây dựng.

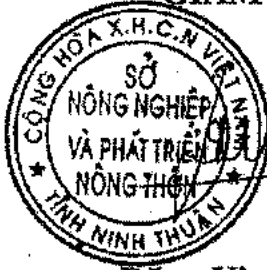
Đồng thời, gửi hồ sơ thiết kế các công trình được phê duyệt và văn bản pháp lý về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*qua Phòng Quản lý chuyên ngành*) để lưu trữ, quản lý và theo dõi. Lưu ý hiện nay hồ sơ thiết kế các công trình đã được phê duyệt danh mục và triển khai năm 2023, công ty chưa cung cấp cho Sở đến thời điểm này.

Trên đây là ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về danh mục thực hiện mới các công trình năm 2024 trong hệ thống thủy lợi do Công ty quản lý để Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận biết, tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, QLCN. PTĐT

GIÁM ĐỐC



Đặng Kim Cương

**UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 490/CTKTTL-KHKT

Ninh Thuận, ngày 15 tháng 8 năm 2023

Về việc xin ý kiến thống nhất Danh mục tu sửa, nạo vét kênh mương và sửa chữa thường xuyên công trình năm 2024 trong hệ thống thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý.

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc đính chính Điều lệ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Tờ trình số 566/TTr-CTKTTL ngày 31/7/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc thống nhất phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 3019/STC-VP ngày 09/8/2023 của Sở Tài Chính về việc phối hợp có ý kiến về danh mục công trình thực hiện mới;

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận tại Văn bản số 4665/UBND-TH ngày 05/9/2021: "Đối với chi phí duy tu, sửa chữa các công trình đề nghị Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi làm việc với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất danh mục duy tu sửa chữa trước khi thực hiện".

Vì vậy, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận (gọi tắt là Công ty) kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem

xét, có ý kiến thống nhất danh mục tu sửa, nạo vét kênh mương và sửa chữa thường xuyên công trình năm 2024 trong hệ thống thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý, với những nội dung chính như sau:

1. Đối với nguồn cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2024 “hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và dịch vụ thủy lợi khác (thu tiền cấp nước thô)” của Công ty gồm:

- Danh mục công trình tu sửa, nạo vét kênh mương và tu sửa thường xuyên năm 2024 (Chi tiết danh mục theo phụ lục kèm theo Công văn này).

- Thời gian thực hiện: Trong năm 2024.

- Tổng giá trị kinh phí thực hiện: 35.500 triệu đồng, trong đó:

+ Lập hồ sơ cấp phép khai thác nước mặt; Kiểm định và cắm mốc các hồ chứa; Lắp đặt còi báo động; Lắp đặt thiết bị quan trắc: 2.550 triệu đồng;

+ Tu sửa theo kế hoạch các công trình thủy lợi: 25.600 triệu đồng;

+ Nạo vét theo kế hoạch hệ thống kênh mương công trình thủy lợi: 2.350 triệu đồng;

+ Sửa chữa thường xuyên các công trình thủy lợi của 7 huyện, thành phố trong tỉnh: 5.000 triệu đồng;

2. Đối với nguồn Quỹ đầu tư phát triển của Công ty:

- Danh mục công trình tu sửa, nâng cấp, làm mới các nhà quản lý do Công ty quản lý năm 2024 (Chi tiết danh mục theo phụ lục kèm theo Công văn này).

- Tổng giá trị kinh phí thực hiện: 2.300 triệu đồng;

- Thời gian thực hiện: Trong năm 2024.

3. Đối với nguồn Vốn tích lũy (Vốn khấu hao) của Công ty:

- Danh mục công trình tu sửa, nâng cấp, làm mới các nhà quản lý do Công ty quản lý và mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2024 (Chi tiết danh mục theo phụ lục kèm theo Công văn này).

- Tổng giá trị kinh phí thực hiện: 3.000 triệu đồng;

- Thời gian thực hiện: Trong năm 2024.

4. Đối với danh mục công trình tu sửa năm 2024 đây là những công trình cấp thiết cần được triển khai, vì các lý do:

- Lập quy trình vận hành các hồ chứa, Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ, Kiểm định an toàn đập, Lắp đặt còi báo động thực hiện theo quy định tại Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

- Lập hồ sơ cấp phép khai thác sử dụng nước mặt thực hiện theo Phụ lục 11, Kết luận Thanh Tra số 944/KL-BTNMT ngày 02/3/2018 của Bộ Tài nguyên

và Môi trường về việc chấp hành các quy định pháp luật về tài nguyên và môi trường tại tỉnh Ninh Thuận;

- Đối với công trình Tu sửa theo kế hoạch được tổ chức kiểm tra thực tế hiện trạng công trình, đánh giá mức độ hư hỏng, tính cấp thiết của công trình để ưu tiên sửa chữa những công trình có nguy cơ mất an toàn, đảm bảo cung cấp nước phục vụ sản xuất không để thiếu nước, ảnh hưởng đến hoa màu của người dân bị thiệt hại. Do vậy, việc chủ động tu sửa, nạo vét kênh mương để duy trì ổn định công trình; cấp nước cho sinh hoạt, chăn nuôi và nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp với mục tiêu phát triển dân sinh kinh tế trên địa bàn tỉnh là hết sức cần thiết.

Với các nội dung đã nêu trên, cùng nguyên tắc đảm bảo mục tiêu chủ yếu của công trình, hiệu quả đầu tư, chịu trách nhiệm cân đối các khoản chi phí sao cho không vượt kinh phí thu từ cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi năm 2024 "hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và dịch vụ thủy lợi khác (thu tiền cấp nước thô)", nguồn Quỹ đầu tư phát triển của Công ty, nguồn Vốn tích lũy (Vốn khấu hao) mà Công ty đang trình Sở Tài Chính thống nhất phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Nay, Công ty kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, có ý kiến thống nhất danh mục tu sửa, nạo vét kênh mương và sửa chữa thường xuyên công trình năm 2024 để Công ty có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính (để báo cáo);
- Chủ tịch, KSV, BGD Công ty;
- Lưu: VT, KHKT. NTL



Nguyễn Công Xung



DANH MỤC TU SỬA, NẠO VẾT KÊNH MƯƠNG VÀ SỬA CHỮA THƯỜNG XUYỄN CÔNG TRÌNH ĐỢT I NĂM 2024 TRONG HỆ THỐNG THỦY LỢI DO CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN QUẢN LÝ

(Ký hiệu Công việc) số 490 /ITr-CTKTTL ngày 15 / 8 /2023 của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)



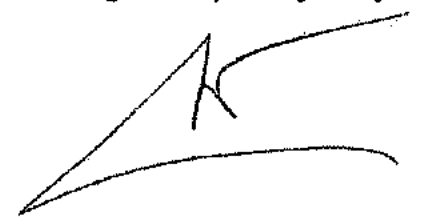
Đơn vị: Triệu đồng

TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Kinh phí
I	Lập hồ sơ cấp phép khai thác nước mặt; Kiểm định và cấm mốc các hồ chứa; Lắp đặt còi báo động; Lắp đặt thiết bị quan trắc		2.550
1	Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ Sông Biều	Thuận Nam	300
2	Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ Ma Trai	Thuận Bắc	300
3	Kiểm định an toàn đập, hồ Núi Một	Thuận Nam	300
4	Kiểm định an toàn đập, hồ Cho Mo	Ninh Sơn	300
5	Lập hồ sơ cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt hồ Sông Biều	Thuận Nam	500
6	Lắp đặt còi báo động hồ chứa Sông Cái, Cho Mo	Ninh Sơn, Bắc Ái	150
7	Lắp đặt thiết bị quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng; Hệ thống giám sát, vận hành; Hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; Xây dựng phần mềm cân bằng nước hồ Lanh Ra	Ninh Phước	700
II	Tu sửa theo kế hoạch các công trình thủy lợi		25.600
1	Gia cố, nâng cấp kênh Bà Lấp I, vị trí: K0+K0+400 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	700
2	Gia cố, nâng cấp kênh Phước Nhơn 3, vị trí: K0+K0+350 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	700
3	Làm mới cầu qua kênh Bắc, vị trí: K22+703 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	400
4	Gia cố, nâng cấp kênh Nhà Chung 1, vị trí: K0+438+K0+638 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	900
5	Gia cố, nâng cấp kênh Gò Sạn, vị trí: K0+846,13+K1+150 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	600
6	Gia cố, nâng cấp kênh Phước Nhơn 2, vị trí: K0+K0+350 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	700
7	Gia cố, nâng cấp kênh Bà Xoài đoạn từ K2+351,5+K2+551,5 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	500
8	Tu sửa cống tiêu Kênh Nam 2, vị trí: K1+300 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	400
9	Gia cố, nâng cấp mái bờ kênh cầu Tà Dương, kênh tưới chính 2 Trạm bơm Tà Dương, vị trí: K0+00+K0+120 và tu sửa nhà vận Trạm bơm Tà Dương - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	550
10	Gia cố, nâng cấp kênh L22, vị trí: K0+K0+300 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	600

TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Kinh phí
11	Gia cố nâng cấp kênh L16, vị trí: K1+700÷K1+950 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	60
12	Gia cố nâng cấp kênh Giang, vị trí: K3+180÷K3+430 - Kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	60
13	Gia cố, nâng cấp kênh mương Tà Lầy, vị trí: K0+454÷K0+700 - Kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	60
14	Gia cố, nâng cấp kênh chính Trạm bơm Như Bình, vị trí: K0+00÷K+200 và tu sửa bể hút Trạm bơm Như Bình - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	60
15	Gia cố nâng cấp mương Khum, vị trí: K0+410÷K0+610 - Kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	70
16	Gia cố nâng cấp kênh L18, vị trí: K2+388,5÷K2+600 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	70
17	Gia cố nâng cấp mương Ca, vị trí: K1+00÷K1+250 - Kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	70
18	Tu sửa cầu kênh Nam, vị trí: K23+725 - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	25
19	Tu sửa kênh Cà Tiêu đoạn từ K0+867÷K5+00; K10+900÷K12+00 - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	3.00
20	Tu sửa kênh Ma Rên 6 đoạn từ K0+802÷K1+302 - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	9
21	Tu sửa kênh Ma Rên đoạn từ K5+180÷K5+400 - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	9
22	Tu sửa kênh Chà Vin đoạn từ K1+00÷K1+400 - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	9
23	Tu sửa kênh Kía đoạn từ K0÷K0+400 - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	8
24	Tu sửa kênh NB1 đoạn từ K0+900÷K0+980 và kênh NB3 đoạn từ K0÷K0+250 - Hệ thống hồ Sông Biều	Thuận Nam	7
25	Tu sửa kênh CV4 đoạn từ K0÷K0+50 và K1÷K1+200 - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	3
26	Tu sửa đường quản lý kênh Chà Là, vị trí: K1+360÷K3+053 - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh-Lâm Cẩm	TP PR-TC	1.0
27	Tu sửa Cống Đùng Đùng, vị trí: K5+222 - Kênh Tân Hội - Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	TP PR-TC	4
28	Tu sửa đập Ba Tháp 3 và Gia cố, nâng cấp kênh tưới Đập Ba Tháp 1 đoạn từ K0 ÷ KC - Hệ thống hồ Sông Trâu	Thuận Bắc	8
29	Tu sửa đập Ba Hồ 2 - Hệ thống đập Ba Hồ	Thuận Bắc	8
30	Gia cố, nâng cấp kênh N11 đoạn từ K0 ÷ KC - Hệ thống hồ Sông Trâu	Thuận Bắc	7
31	Nâng cấp và mở rộng kênh Bà Râu 1-1 đoạn từ K0+488 ÷ KC - Hệ thống hồ Bà Râu	Thuận Bắc	9
32	Tu sửa cầu máng kênh VC14 - Hệ thống hồ Sông Trâu	Thuận Bắc	4
33	Làm hàng rào bảo vệ vai trái đập dâng Tân Mỹ - Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ & Làm mới công bảo vệ đường vào hành lang hạ lưu đập phụ 4 và đường lên	Ninh Sơn, Bắc Ái	

TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Kinh phí
34	Gia cố, nâng cấp kênh N4, vị trí: K0+K0+250 - Kênh Tây - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	1.000
35	Tu sửa kênh Bắc, vị trí: K0+250; K1+700 - Kênh Bắc - Hệ thống hồ Sông Sắt	Bác Ái	300
36	Tu sửa cầu máng 2, 3 thuộc kênh chính - Kênh Chính - Hệ thống hồ Sông Sắt	Bác Ái	300
III	Nạo vét theo kế hoạch hệ thống kênh mương công trình thủy lợi		2.350
1	Nạo vét cục bộ kênh Bắc, vị trí: K13+735÷K29+00 - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	200
2	Nạo vét kênh Mần Mần đoạn từ K0÷KC - Hệ thống kênh tiêu thủy sản	Ninh Hải	200
3	Nạo vét mương Tháo đoạn từ K0÷KC - Hệ thống kênh tiêu thủy sản	Ninh Hải	150
4	Nạo vét kênh Tây và kênh N1, N3, N7 thuộc kênh Tây - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	150
5	Nạo vét kênh Đông và kênh N1, N2, N3, N5, N7 thuộc kênh Đông - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	150
6	Nạo vét Kênh chính Nam, vị trí: K0+00÷K29+500 - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	250
7	Nạo vét Kênh Nam 2, vị trí: K0÷KC - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	100
8	Nạo vét kênh L16, vị trí: K0-KC - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	150
9	Nạo vét kênh Bắc, kênh Nam và kênh Nam Suối Gió - Hệ thống thủy lợi hồ Sông Sắt	Bác Ái	150
10	Nạo vét kênh Ma Rên, kênh Kia, kênh Đập Đá - Hệ thống thủy lợi hồ Tân Giang	Thuận Nam	200
11	Nạo vét cục bộ kênh Bắc từ K0÷K13+750 và kênh G2 - kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	TP PR-TC	150
12	Nạo vét cục bộ kênh Tân Hội - Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	TP PR-TC	300
13	Nạo vét đoạn dẫn Lâm Cẩm - Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	TP PR-TC	200
IV	Sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi	7 huyện, Thành phố	5.000
	Sửa chữa thường xuyên các công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý		5.000
	TỔNG CỘNG		35.500

Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật



Phùng Duy Thương

DANH MỤC CÔNG TRÌNH TRÌNH NGUỒN VỐN QUÝ ĐẦU TƯ NĂM 2024 CỦA CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN QUẢN LÝ



Số văn số 490 /CTKCTL-KHKT ngày 15/8/2023 của Công ty TNHH MTV khai thác CCTL Ninh Thuận)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Kinh phí
1	Nâng cấp nhà làm việc trạm thủy nông Thuận Bắc	Thuận Bắc	800
2	Nâng cấp nhà làm việc trạm thủy nông Ninh Hải	Ninh Hải	800
3	Nâng cấp nhà làm việc trạm thủy nông Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	TP PR-TC	500
4	Nâng cấp nhà quản lý thủy khẩu kênh Nam	Ninh Phước	200
TỔNG CỘNG			2.300

Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật

Phùng Duy Thường

**UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 609 /CTKTTL-KHKT

Ninh Thuận, ngày 27 tháng 9 năm 2023

V/v báo cáo, làm rõ nội dung tại
Khoản 02 Công văn số
3509/SNNPTNT-QLCN ngày
26/9/2023 của Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn.

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Căn cứ Quyết định số 237/QĐ-CTKTTL ngày 07/11/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt danh mục tu sửa, nạo vét kênh mương và sửa chữa thường xuyên công trình đợt I năm 2023 trong hệ thống thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý;

Căn cứ Quyết định số 273/QĐ-CTKTTL-KHKT ngày 13/3/2023 của Công ty về việc phê duyệt Báo cáo - Kinh tế Kỹ thuật xây dựng công trình: Gia cố, nâng cấp kênh Nhà Chung 1, vị trí: K0+234,9÷K0+438 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh;

Căn cứ Quyết định số 337/QĐ-CTKTTL-KHKT ngày 22/3/2023 của Công ty về việc phê duyệt Báo cáo - Kinh tế Kỹ thuật xây dựng công trình: Gia cố, nâng cấp kênh Gò Sạn, vị trí: K0+516,13÷K0+846,13 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Khoản 02 của Công văn số 3509/SNNPTNT-QLCN ngày 26/9/2023 về việc báo cáo, làm rõ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với 02 danh mục công trình Gia cố, nâng cấp kênh Nhà Chung 1, vị trí: K0+234,9÷K0+438 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh và Gia cố, nâng cấp kênh Gò Sạn, vị trí: K0+516,13÷K0+846,13 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận sau khi rà soát, báo cáo cụ thể như sau:

1. Đối với danh mục công trình Gia cố, nâng cấp kênh Nhà Chung 1, vị trí: K0+234,9÷K0+438 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh:

Công trình được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất ý kiến danh mục tại Văn bản số 3988/SNNPTNT-QLCN ngày 31/10/2022 và được Chủ tịch Công ty phê duyệt tại Quyết định số 237/QĐ-CTKTTL ngày 07/11/2022 với tên là Gia cố, nâng cấp kênh Nhà Chung 1 đoạn từ K0+234,9÷KC - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh và kinh phí danh mục được duyệt là 900.000.000 đồng.

Trong quá trình lập hồ sơ thiết kế Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật Công ty có điều chỉnh tên công trình từ Gia cố, nâng cấp kênh Nhà Chung 1 đoạn từ K0+234,9÷KC - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh (Chiều dài 1.332,10

m) thành Gia cố, nâng cấp kênh Nhà Chung 1, vị trí: K0+234,9÷K0+438 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh và được phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật tại Quyết định số 337/QĐ-CTKTTL-KHKT ngày 22/3/2023, với Tổng mức đầu tư là: 894.728.130 đồng và công trình đã thực hiện, đưa vào sử dụng trong năm 2023.

2. Đối với danh mục công trình Gia cố, nâng cấp kênh Gò Sạn, vị trí: K0+516,13÷K0+846,13 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh:

Công trình được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất ý kiến danh mục tại Văn bản số 3988/SNNPTNT-QLCN ngày 31/10/2022 và được Chủ tịch Công ty phê duyệt tại Quyết định số 237/QĐ-CTKTTL ngày 07/11/2022 với tên là Gia cố, nâng cấp kênh Gò Sạn đoạn từ K0+516,13÷KC - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh và kinh phí danh mục được duyệt là 600.000.000 đồng.

Trong quá trình lập hồ sơ thiết kế Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật Công ty có điều chỉnh tên công trình từ Gia cố, nâng cấp kênh Gò Sạn đoạn từ K0+516,13÷KC - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh (Chiều dài 634,87 m) thành Gia cố, nâng cấp kênh Gò Sạn, vị trí: K0+516,13÷K0+846,13 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh và được phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật tại Quyết định số 337/QĐ-CTKTTL-KHKT ngày 22/3/2023, với Tổng mức đầu tư là: 503.922.651 đồng và công trình đã thực hiện, đưa vào sử dụng trong năm 2023.

Nguyên nhân chung: Do mức kinh phí được phân bổ cho công trình và thi công thực hiện công trình theo thực tế hiện trạng và nguồn vốn danh mục công trình được phê duyệt.

Nay Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận báo cáo đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biết để có ý kiến chỉ đạo./.

(Đính kèm các Văn bản: QĐ số 237/QĐ-CTKTTL ngày 07/11/2022, QĐ số 273/QĐ-CTKTTL-KHKT ngày 13/3/2023; QĐ số 337/QĐ-CTKTTL-KHKT ngày 22/3/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận).

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để B/C);
- Sở Tài chính;
- Chủ tịch, KSV, BGD Công ty;
- Lưu:VT, KHKT. rvc



Nguyễn Công Xung

HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

Ký hiệu (Serial): 2C23TSB

Số (No): 436

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic Invoice Display)

Ngày (Date) 14 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Mã của cơ quan thuế:

009B172C20EF18496CB21DCE88C9BC80B0

Đơn vị bán hàng (Seller): NGUYỄN VĂN BÌNH - HỘ KINH DOANH : SÁU BÌNH

Mã số thuế (Tax code): 4500123624

Địa chỉ (Address): Số 02, Đường 16/4, Phường Kinh Dinh, Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 0913719551

Số tài khoản (Account No): 4902211000343 tại Agribank chi nhánh Ninh Thuận

Họ tên người mua hàng (Buyer): PHÙNG NGỌC VƯƠNG

Tên đơn vị (Company): CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Mã số thuế (Tax code): 4500140073

Địa chỉ (Address): 144 Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

Hình thức thanh toán (Payment method): TM, CK

Số tài khoản (Account No):

Ngân hàng (Bank):

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods, services)	Đơn vị (m) (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
1	Nhớt D50	Lít	107	60.000	6.420.000
2	Mỡ	Kg	84	55.000	4.620.000
3	Giẻ lau	Kg	10	22.000	220.000
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					11.260.000
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Mười một triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign, fullname)

Cơ quan thuế (Tax Department)

(Ký, đóng dấu)

(Digital signature)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign, fullname)

Signature Valid
KHOA CN-TỔNG CỤC THUẾ ĐÓNG DẤU TẠI
CHÍNH LĨNH ĐÀO
Ký, ngày: 14/06/2023 14:57:18

Signature Valid
NGUYỄN VĂN BÌNH - HỘ KINH DOANH
SÁU BÌNH
Ký, ngày: 14/06/2023 14:57:08

(Cần kiểm tra, đối chiếu kỹ lập, giao nhận hóa đơn)

Mã nhận hóa đơn: 315142001C23TSB436318177

Trà cứu tại website: <https://4500123624-478.vnpt-invoice.com.vn>

CÔNG TY XĂNG DẦU PHÚ KHÁNH
CHI NHÁNH XĂNG DẦU NINH THUẬN

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Chứng từ giấy của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu: 1K23TNT
Số: 141607

Ngày 17 tháng 06 năm 2023 12:14

Mã số thuế: 4200240380-011

Đơn vị bán hàng: CHI NHÁNH XĂNG DẦU NINH THUẬN

Địa chỉ: Số 24 Quang Trung, Phường Phú Há, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

Cửa hàng số: PETROLIMEX - CỬA HÀNG 205

Người mua hàng: phùng ngọc vương

Đơn vị mua hàng: Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

Địa chỉ: 144 đường 2/8, Phường Phước Mỹ TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

Mã số thuế: 4500140073

Phương thức thanh toán: Tiền mặt

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	DO 0.05S-II	Lit	21,76	16.709,09	363.636
Cộng tiền hàng:					363.636
Tiền thuế GTGT (10%)					36.364
Tiền phí khác:					
Tổng số tiền thanh toán:					400.000

Tổng số tiền thanh toán bằng chữ: Bốn trăm nghìn đồng

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid

Ký bởi: CHI NHÁNH XĂNG DẦU
NINH THUẬN
Ký ngày: 17/06/2023

Mã tra cứu: GLFIGUMTE*

Website tra cứu: <https://hoadon.petrolimex.com.vn>

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone)
MST: 0106869738 - Tel: 18001260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C23TXT
Số (No): 00000059

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic Invoice Display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 06 năm (year) 2023
Mã của cơ quan thuế:
00F4E25096D4E14D019CED5405946186B2

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ XUÂN THỤ

Mã số thuế (Tax code): 4500625053

Địa chỉ (Address): Số 22A/257 Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 0947674205

Số tài khoản (Account No): 050097043679 tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín-CN Ninh Thuận

Họ tên người mua hàng (Buyer): NGUYỄN THỊ NGỌC

Tên đơn vị (Company):

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NINH THUẬN

Mã số thuế (Tax code): 4500140073

Địa chỉ (Address): Số 144 đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

Hình thức thanh toán (Payment method): TM, CK

Số tài khoản (Account No):

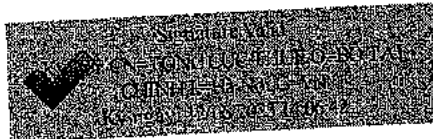
Ngân hàng (Bank):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods/services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Thành tiền (Amount)
1	Dầu nhớt Kopec diesel Turbo 20w50 CF4 (Nhớt 50)	Lít	15	68.181,81	1.022.727
2	Dầu nhớt Kopec Hydro AWS 68 (Thủy lực)	Lít	25	42.727,27	1.068.182
XUÂN THỤ					
Tổng cộng hàng hóa, dịch vụ (Total amount)					2.090.909
Thuế suất GTGT (VAT rate) 10%					209.091
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai triệu, bốn trăm nghìn đồng					2.090.909

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign, fullname)

Nguyễn Thị Ngọc

Cơ quan thuế (Tax Department)
(Ký, đóng dấu)
(Digital signature)



Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign, fullname)



(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

Mã nhận hóa đơn: 215581001C23TXT59683845

Tra cứu tại website: <https://4500625053-t78.vnpt-invoice.com.vn>



Công ty Điện lực Ninh Thuận

Điện lực Ninh Phước

Quốc lộ 1A - Khu phố 4 - Thị trấn Phước Dân - Huyện Ninh Phước - Ninh Thuận

MST: 0300452001-028

Số tài khoản: 4507201000367 - Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

19001005-19009000

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Thông báo về hóa đơn)

Khách hàng: Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

Địa chỉ: Số 144 Đường 218, Phường Phước Mỹ, TP Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam

Điện thoại: 0549388888

Email:

Mã số thuế: 4700140070

Địa chỉ số dùng điện: 47207/195/335/18 - Xã An Hải - Ninh Phước

Mức độ sử dụng điện: 100% Sản xuất - Giờ bình thường
100% Sản xuất - Giờ cao điểm
100% Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cán bộ an sinh: 09643909

Mã khách hàng:
PB18040034809

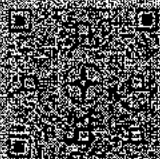
Số hóa đơn bán:
27.333.267.đồng

Hạn thanh toán:
08/06/2023

Sẽ được phát sinh các chi phí phạt vì vi phạm hợp đồng và sai suất phát chênh lệch, xin nhờ Quý khách hàng thanh toán đúng hạn.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

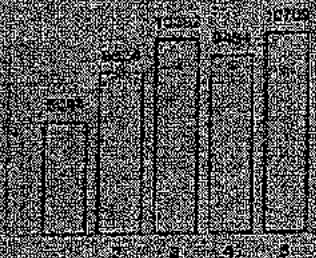
Vui lòng truy cập địa chỉ: www.sckh.com.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện thanh toán hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.



TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ báo cáo: Tháng 5/2023 (từ ngày 01/05/2023 đến ngày 31/05/2023)

Chỉ số	Hệ số nhân	Chỉ số MO	Chỉ số MO	Đơn vị (kWh)
Chỉ số MO		97.758	41.853	5.105
Chỉ số MO		65.586	34.602	2.374
Chỉ số MO		4.887	4.612	28
				Tổng: 12.705



Chi phí tiêu thụ của khách hàng năm trước là: ... Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước: ...

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

Kiểu lệ cơ bản điện	Đơn vị (đồng/kWh)	Số lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Kiểu lệ cơ bản thường	1.085	671	722.805
Kiểu lệ cơ bản đêm	1.076	468	502.728
Kiểu lệ cơ bản thấp	1.161	27	31.387
Kiểu lệ cơ bản thường	1.700	2.314	3.927.400
Kiểu lệ cơ bản đêm	1.371	4.085	5.606.095
Kiểu lệ cơ bản thấp	1.135	215	253.825
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)		10.079	24.857.970
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			2.485.797
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			27.343.767

Quý khách vui lòng báo đầu số ngân hàng nhận tiền hoặc liên hệ nhân viên hỗ trợ.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

- Trung tâm CSKH EVNSPC
- 2, Thị trấn Phước Dân, Huyện Ninh Phước, Tỉnh Ninh Thuận
- 1900.1005-19009000
- CSKH EVNSPC
- ICT Điện lực miền Nam EVNSPC
- Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
 TNHH - CÔNG TY ĐIỆN LỰC NINH THUẬN
 Ngày ký: 01/06/2023

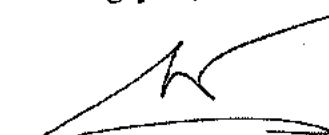



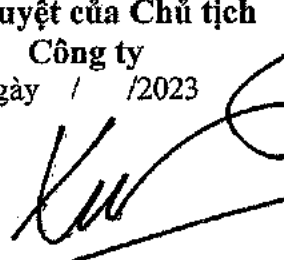
Ninh Thuận, ngày 16 tháng 10 năm 2023

PHIẾU TRÌNH GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC

Kính gửi: Chủ tịch Công ty

Bộ phận: Phòng KH-KT

Vấn đề trình: Về việc Phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

<p>Tóm tắt nội dung, ý kiến các đơn vị, cá nhân liên quan và đề xuất của nhân viên sau khi thẩm tra</p>	<p>Ý kiến Trưởng phòng KH-KT Ngày 16/10/2023</p>  <p>Phùng Duy Thương</p>
<p>Cơ sở pháp lý - Văn bản số 4271/UBND-KHTH ngày 12/10/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thống nhất kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty. - Căn cứ Văn bản số 3816/STC-VP ngày 02/10/2023 của Sở Tài chính về việc thống nhất kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty.</p> <p>Ý kiến nhân viên Kính trình Chủ tịch Công ty xem xét, cho ý kiến chi đạo./.</p> <p>Nhân viên (Ký, ghi rõ họ tên)</p>  <p>Nguyễn Thế Luân</p>	<p>Ý kiến Kế toán trưởng Ngày 16/10/2023</p>  <p>Lê Phước</p>
	<p>Ý kiến Phó Giám đốc phụ trách Ngày 1 / /2023</p>  <p>Lê Phạm Hòa Bình</p>
	<p>Phê duyệt của Chủ tịch Công ty Ngày 1 / /2023</p>  <p>Nguyễn Công Xung</p>

